

Phụ lục số II

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 52 /2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**Tên Công ty đại chúng: **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**Năm báo cáo: **2012****I.THÔNG TIN CHUNG:****1.Thông tin khái quát:**Tên giao dịch: **BEPHARCO**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5503-000017. Ngày cấp: 05 tháng 7 năm 2004. Nơi cấp: Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bến Tre.

Vốn điều lệ: 30.000.000.000 VNĐ (Ba mươi tỉ đồng)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 30.000.000.000 VNĐ (Ba mươi tỉ đồng)

Địa chỉ: 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Số điện thoại: 075.3827467

Số fax: 075.3824248

Website: [www.bepharco.com](http://www.bepharco.com)

Mã cổ phiếu (nếu có): DBT

**2.Quá trình hình thành và phát triển:**

Năm 1983, Xí nghiệp Liên hợp Dược Bến Tre được thành lập trên cơ sở hợp nhất hai doanh nghiệp là Công ty Dược phẩm tỉnh Bến Tre (được thành lập năm 1976) và Xí nghiệp Dược phẩm tỉnh Bến Tre (được thành lập năm 1978).

Năm 1992, Xí nghiệp Liên hợp Dược Bến Tre được đổi tên thành Công ty Dược & Vật tư Y tế Bến Tre - Bepharco theo Quyết định số 987/QĐ-UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre. Khi đó Công ty Dược & Vật tư Y tế Bến Tre - Bepharco chỉ có số vốn kinh doanh ban đầu là 5,586 tỷ đồng và có nhiệm vụ kinh doanh chính là sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế.

Năm 2004, Công ty Dược & Vật tư Y tế Bến Tre - Bepharco chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần, theo quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06/05/2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược & Vật tư y tế Bến Tre thành Công ty cổ phần Dược phẩm Bến Tre. Vốn điều lệ của Công ty lúc cổ phần hoá là 20 tỷ đồng ( tương đương 2 triệu cổ phần), theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503-000017 đăng ký lần đầu ngày 05/07/2004, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp. Trong đó, nhà nước chiếm cổ phần chi phối (51% vốn) bằng việc sở hữu 1,02 triệu cổ phần.

Đến tháng 11 năm 2007, Công ty phát hành thành công thêm 1 triệu cổ phần (mệnh giá 10.000đ/cổ phần), nâng vốn điều lệ lên 30 tỉ đồng (tương đương 3 triệu cổ phần). Cổ đông nhà nước vẫn sở hữu 1,02 triệu cổ phần, chiếm 34% vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Ngày 30 tháng 10 năm 2009, cổ phiếu của Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre (BEPHARCO) chính thức được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DBT (theo quyết định niêm yết số 657/QĐ-SGDHN do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội ký ngày 13 tháng 10 năm 2009). Tổng số cổ phần được niêm yết là 3 triệu cổ phần ( mệnh giá 10.000đ/cổ phần).

●Diễn biến kết quả kinh doanh từ năm 2007 đến 2012

Đơn vị tính: triệu đồng

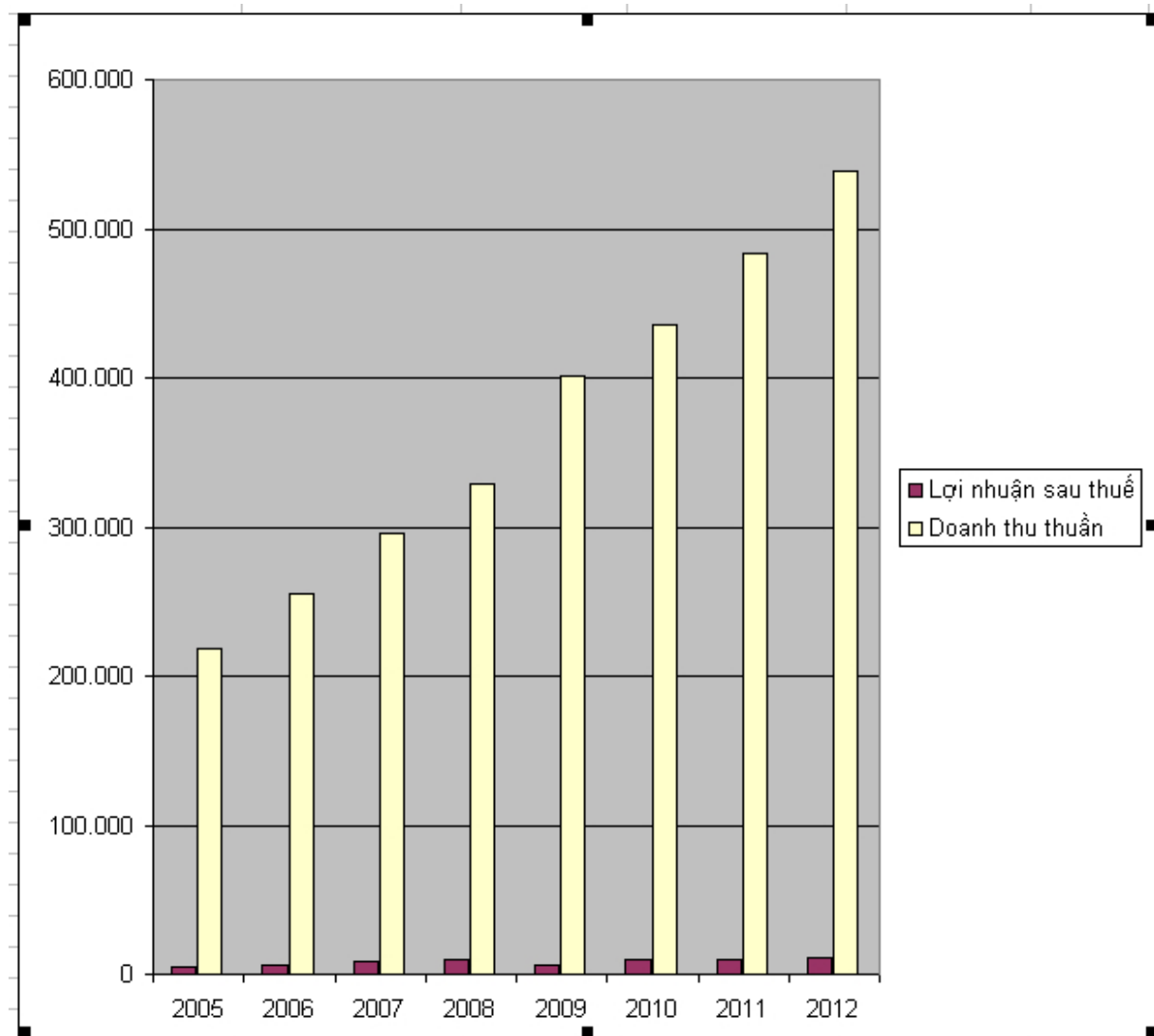
STT	TÊN CHỈ TIÊU	Côngthức	2007	2.008	2009	2.010	2011	2.012
1	Doanh thu thuần về bán hàng		295.776	329.113	400.688	435.843	483.826	538.582
2	Giá vốn hàng bán		243.336	260.075	322.411	342.154	386.187	433.737
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng	3=1-2	52.440	69.038	78.277	93.689	97.639	104.845
4	Doanh thu hoạt động tài chính		725	11.158	9.583	4.473	6.711	4.359
5	Chi phí tài chính		9.021	21.889	23.078	17.367	27.671	20.305
6	Chi phí bán hàng và quản lý DN		42.347	52.626	62.958	77.207	74.446	87.748
<b>7</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD</b>	<b>7=3+4-5-6</b>	<b>1.797</b>	<b>5.681</b>	<b>1.824</b>	<b>3.588</b>	<b>2.233</b>	<b>1.151</b>
8	Lợi nhuận khác		8.637	5.385	5.438	11.035	13.501	14.014
<b>9</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>9=7+8</b>	<b>10.434</b>	<b>11.066</b>	<b>7.262</b>	<b>14.623</b>	<b>15.734</b>	<b>15.165</b>
10	Thuế suất Thuế TNDN		14%	14%	12,50%	25%	25%	25%
11	Thuế TNDN	11=9x10	1.467	1.413	1.162	4.363	5.617	4.165
12	Thuế TNDN hoãn lại		-15	4	5	2	5	0
<b>13</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế (P)</b>	<b>13=9-11</b>	<b>8.982</b>	<b>9.649</b>	<b>6.095</b>	<b>10.258</b>	<b>10.112</b>	<b>11.000</b>
14	Vốn điều lệ		20.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
15	% P sau thuế trên vốn điều lệ	15=13/14x100%	44,91%	32,16%	20,32%	34,19%	33,71%	36,67%
16	Tổng vốn chủ sở hữu		25.673	68.037	67.570	70.087	72.644	76.575
17	% P sau thuế trên vốn tổng VC	17=13/16*100%	34,99%	14,18%	9,02%	14,64%	13,92%	14,37%

•Diễn biến tình hình biến động tài sản và nguồn vốn từ năm 2007 đến năm 2012

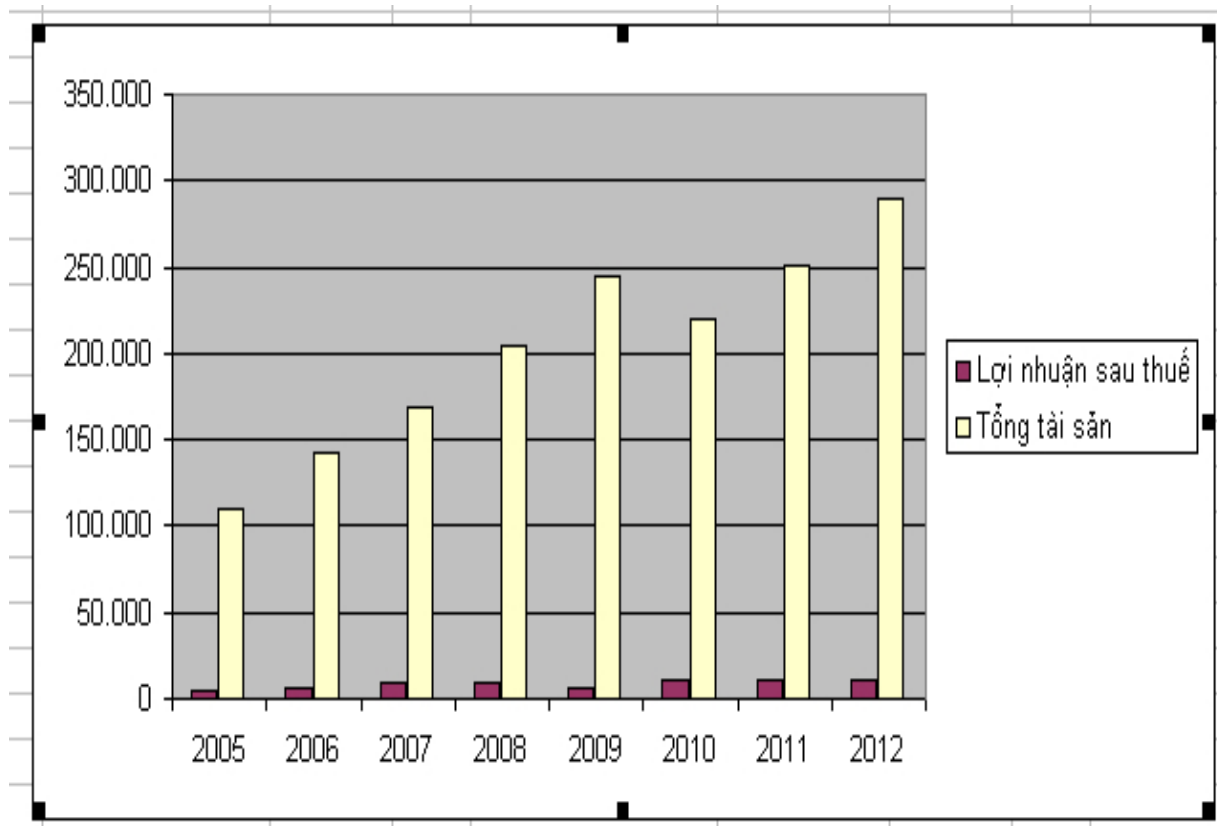
Đơn vị tính: triệu đồng

STT	TÊN CHỈ TIÊU	2007	2008	2009	2010	2011	2012
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>137.812</b>	<b>166.898</b>	<b>206.356</b>	<b>179.396</b>	<b>207.957</b>	<b>237.790</b>
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	2.996	7.273	5.823	9.606	7.074	13.689
II	Đầu tư ngắn hạn	0	1.936	1.804	1.554	1.268	917
	<i>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>	<i>0</i>	<i>-1.032</i>	<i>-229</i>	<i>-449</i>	<i>-480</i>	<i>-230</i>
III	Phải thu ngắn hạn.	62.315	45.881	70.245	73.929	88.962	94.930
IV	Hàng tồn kho.	71.841	104.395	122.534	89.294	103.431	118.543
	<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	<i>-2.431</i>	<i>-305</i>	<i>-510</i>	<i>-1.327</i>	<i>-672</i>	<i>-2.428</i>
V	Tài sản ngắn hạn khác	3.091	8.750	6.689	6.789	8.374	12.369
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>31.457</b>	<b>37.647</b>	<b>37.631</b>	<b>40.493</b>	<b>43.374</b>	<b>51.694</b>
II	Tài sản cố định	17.788	18.969	19.416	22.462	25.363	33.816
1	Nguyên giá	22.979	25.980	28.431	33.454	37.964	49.463
2	Giá trị hao mòn	-5.191	-7.011	-9.015	-10.992	-12.601	-15.647
III	Bất động sản đầu tư	65	53	41	30	18	5
1	Nguyên giá	125	125	125	125	125	125
2	Giá trị hao mòn	-60	-72	-84	-95	-107	-120
IV	Tài sản dài hạn khác. Trong đó:	13.604	18.625	18.174	18.001	17.993	17.873
1	Đầu tư vào Cty Liên Doanh	9.447	14.227	14.227	14.227	14.227	14.227
2	Đầu tư dài hạn khác	3.868	4.130	3.946	3.769	3.765	3.449
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>169.269</b>	<b>204.545</b>	<b>243.987</b>	<b>219.889</b>	<b>251.331</b>	<b>289.484</b>
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>101.232</b>	<b>136.975</b>	<b>173.900</b>	<b>147.245</b>	<b>174.756</b>	<b>208.211</b>
I	Nợ ngắn hạn. Trong đó:	93.432	133.235	170.573	143.747	171.704	204.147
1	Nợ vay	65.193	70.154	90.481	74.071	103.800	93.952
2	Phải trả người bán	20.654	55.004	73.351	61.970	53.014	89.617
3	Thuế phải nộp	475	1.815	3.580	4.082	5.028	3.804
4	Phải trả ngắn hạn khác	785	3.800	1.580	2.081	9.075	16.020
II	Nợ dài hạn	7.800	3.740	3.327	3.498	3.052	4.064
1	Nợ vay	4.392	3.555	3.168	3.175	2.884	3.916
2	Phải trả dài hạn khác	3.408	185	159	323	168	148
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>68.037</b>	<b>67.570</b>	<b>70.087</b>	<b>72.644</b>	<b>76.575</b>	<b>81.273</b>
I	Vốn chủ sở hữu	67.987	67.520	70.037	72.594	76.525	81.223
1	Vốn chủ đầu tư	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	26.494	26.494	26.494	26.494	26.494	26.494
3	Cổ phiếu quỹ				-1.264	-1.264	-1.264
4	Các quỹ phát triển doanh nghiệp	0	3.066	3.907	3.907	3.907	3.907
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ	0	731	2.960	3.264	4.291	5.302
6	Lợi nhuận chưa phân phối	11.493	7.229	6.676	10.193	13.097	16.784
II	Nguồn kinh phí, quỹ khác	50	50	50	50	50	50
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>169.269</b>	<b>204.545</b>	<b>243.987</b>	<b>219.889</b>	<b>251.331</b>	<b>289.484</b>

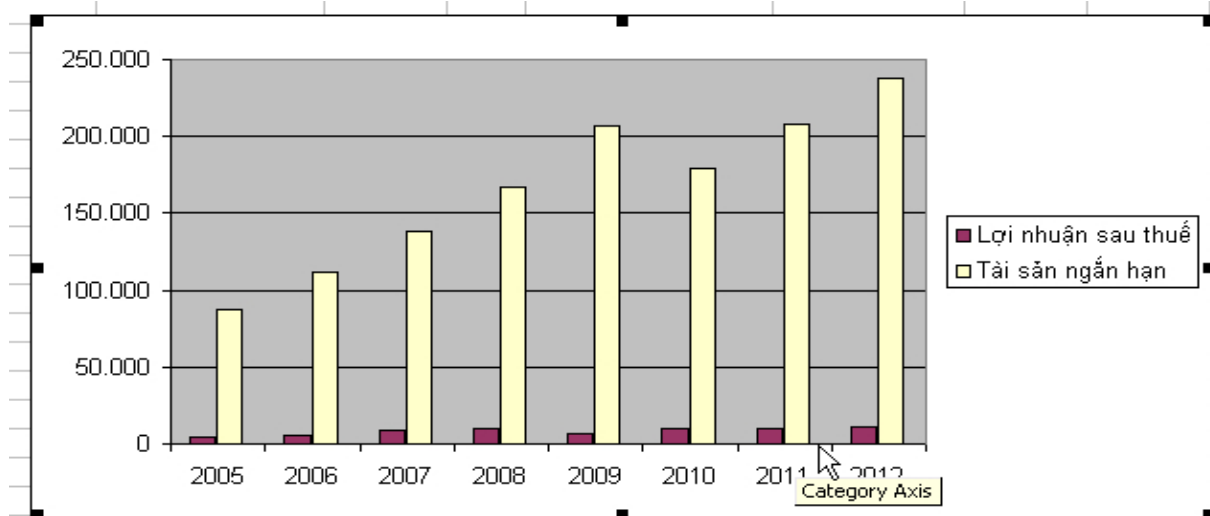
• Đồ thị biểu diễn lợi nhuận sau thuế và doanh thu từ năm 2005 – 2012:



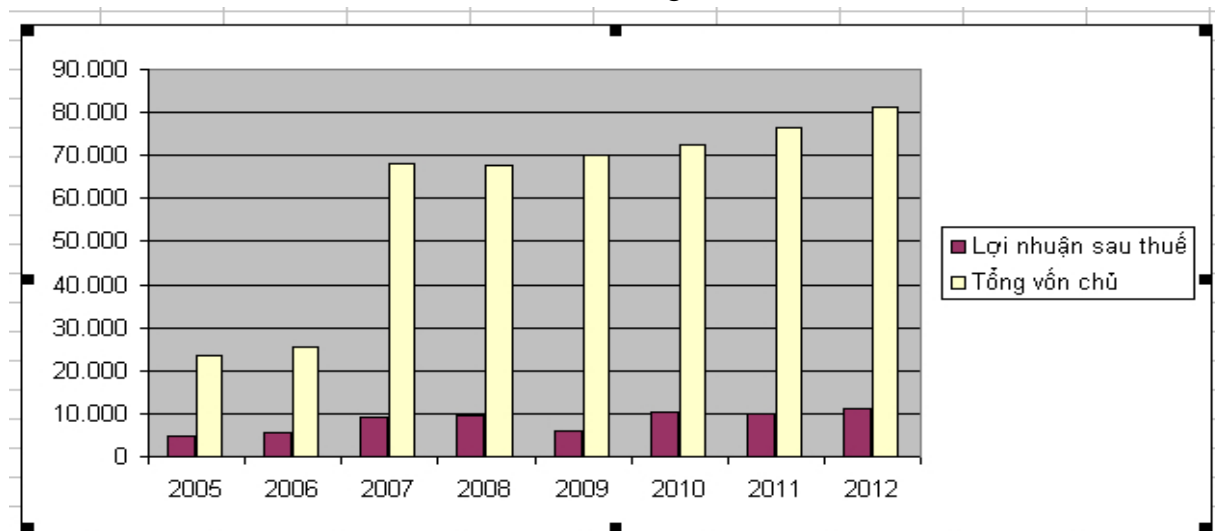
• Đồ thị biểu diễn lợi nhuận sau thuế và tổng tài sản từ năm 2005 – 2012:



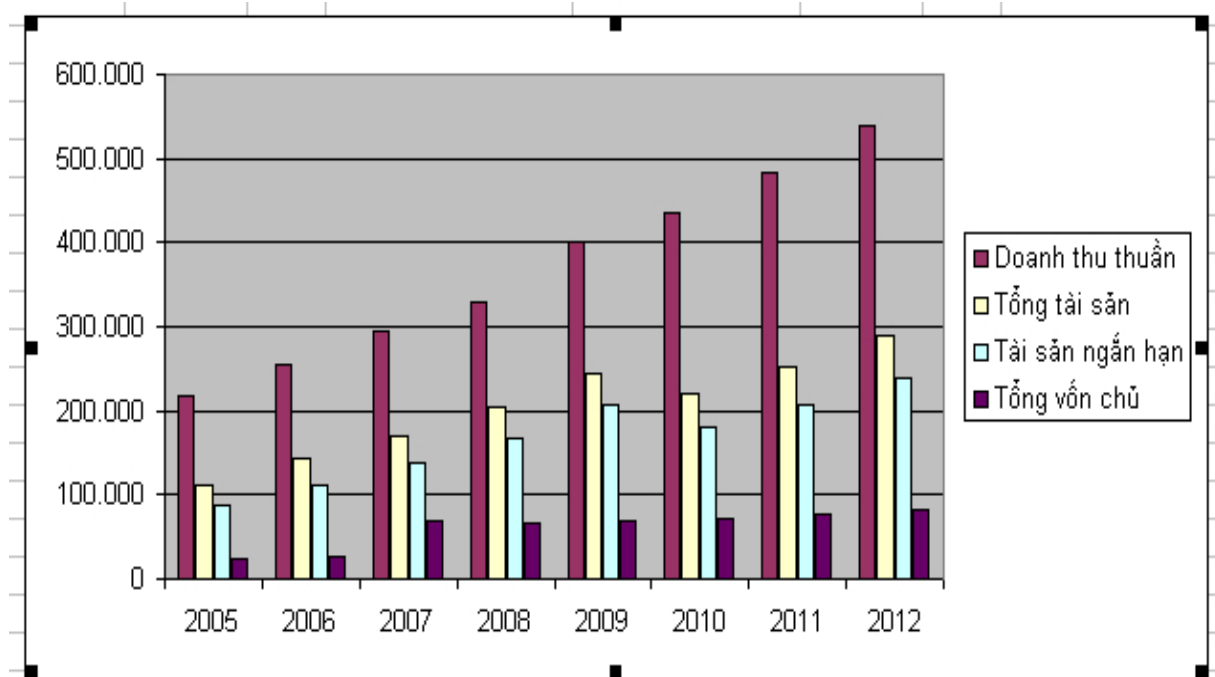
• Đồ thị biểu diễn lợi nhuận sau thuế và tài sản ngắn hạn từ năm 2005 – 2012:



• Đồ thị biểu diễn lợi nhuận sau thuế và tổng vốn chủ sở hữu từ năm 2005 – 2012



• Đồ thị biểu diễn doanh thu, tổng tài sản, tài sản ngắn hạn và vốn chủ từ năm 2005 – 2012



- Nhìn chung, lợi nhuận của Công ty tăng trưởng đều đặn khoảng 12% mỗi năm, nhưng có 2 cột mốc đáng ghi nhận:

+ Năm 2007 lợi nhuận tăng đột biến từ 5 tỉ 7 lên mức 10 tỉ 4, tức là tăng gần 100%. Nguyên nhân chủ yếu do được hưởng lợi từ sự tăng giá của mặt hàng Deper, mà Công ty độc quyền phân phối và đợt phát hành thêm cổ phiếu vào tháng 10/2007 với tổng mệnh giá là 10 tỉ, với số tiền thu được là hơn 36 tỉ, đã giúp Công ty giảm chi phí lãi vay trong 3 tháng cuối năm 2007 một cách đáng kể. Đây là năm bản lề tạo nên sự đột biến về lợi nhuận và tạo tiền đề cho sự tăng trưởng lợi nhuận của Công ty.

+ Cột mốc thứ 2, vào năm 2009 lợi nhuận giảm đột biến từ 11 tỉ xuống 7 tỉ 2, tức là giảm hơn 35% so với 2008. Nguyên nhân chính là do CLTG tăng (giá EURO đầu năm khoảng 20ng, cuối năm là trên 30 ngàn, tăng hơn 50%) đã làm Công ty gánh 1 khoản lỗ hơn 9 tỉ đồng do CLTG, trong khi hoạt động kinh doanh năm đó phát triển rất tốt về doanh số cũng như mạng lưới – doanh thu năm đó tăng 22% so năm trước và đạt tỉ lệ tăng trưởng năm sau/ năm trước cao nhất trong vòng 10 năm.

- Bức tranh lợi nhuận trong 8 năm qua của Công ty với 2 cột mốc đáng ghi nhớ cùng nguyên nhân của nó, cho thấy “không có xu hướng giảm lợi nhuận hay bị ngắt quãng bởi những khoản lỗ”, mà đã cho thấy “sự nhất quán và xu hướng tăng trưởng thể hiện trong dài hạn”. Điều này chứng minh rằng Công ty có lợi nhuận ổn định với xu hướng tăng trưởng.

- Ngoài bức tranh lợi nhuận nêu trên, còn có một yếu tố khẳng định xu thế tăng trưởng bền vững của công ty: Công ty đang kinh doanh trong vực quen thuộc, Công ty đã kinh doanh dược phẩm liên tục trong 36 năm nay, nên việc sản xuất, kinh doanh dược phẩm không những là quen thuộc, mà đã trở thành quá quen thuộc đối với Công ty, mà dược phẩm là mặt hàng thiết yếu và không thể thiếu trong đời sống cộng đồng. Cùng với sự phát triển kinh tế của đất nước, mức sống của người dân ngày càng cao thì nhu cầu về dược phẩm ngày càng lớn. Do đó sự tăng trưởng đến với Công ty là tất yếu.

- Thế mạnh hiện tại của Công ty là mạng lưới phân phối. Mạng lưới phân phối của Công ty trải rộng trên toàn quốc, với 63 tỉnh thành có hàng hoá do Công ty phân phối.

- Các doanh nghiệp Dược của Việt Nam, đa phần có quy mô nhỏ về vốn và chủ yếu là thực hiện việc phân phối thuốc, các doanh nghiệp sản xuất thuốc cũng thiết lập hệ thống tự phân phối. Mặt hàng phân phối thường có tính chất trùng lặp, đặc biệt là dạng thuốc phổ thông. Do đó, tính cạnh tranh trong kinh doanh nhóm thuốc phổ thông là rất cao.

- Hoạt động của Công ty chủ yếu là phân phối thuốc, hiện tại hoạt động sản xuất là không đáng kể, sắp tới khi nhà máy sản xuất thuốc được Bộ Y tế cấp giấy chứng nhận GMP và đi vào hoạt động thì mới có khả năng nâng tỉ trọng của mảng sản xuất. Doanh thu

của các Công ty chuyên phân phối thuốc tuy rất cao, nhưng lợi nhuận biên thì nhỏ vì vậy tỉ suất của lợi nhuận sau thuế tính trên doanh thu là rất nhỏ; Tài sản chủ yếu là tài sản ngắn hạn, doanh thu tăng kéo theo hàng tồn kho, nợ phải thu tăng làm tài sản ngắn hạn tăng và tổng tài sản tăng; Tốc độ tăng lợi nhuận nếu không theo kịp tốc độ tăng tài sản sẽ dẫn đến tỉ suất lợi nhuận trên tài sản ngày càng thấp. Các Công ty sản xuất thường có lợi nhuận biên lớn hơn nhiều so với các Công ty chuyên phân phối.

- Cũng như đa phần các doanh nghiệp Dược của Việt Nam, Công ty có mức vay nợ chiếm tỉ lệ cao trong cơ cấu nguồn vốn kinh doanh. Do đó, sẽ bị ảnh hưởng lớn về thanh khoản, cũng như làm gia tăng chi phí tài chính ở mức nghiêm trọng, khi tình hình thanh khoản của hệ thống tín dụng bị siết chặt. Từ cuối năm 2007 đến nay doanh thu tăng bình quân mỗi năm là trên 12%, tổng tài sản tăng 71%, nhưng vốn chủ chỉ tăng 19,7% và duy nhất là tăng từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối. Tình hình trên dẫn đến sự lệ thuộc vào nguồn vốn tín dụng ngày càng lớn

#### ● Các sự kiện khác:

-Vài nét về **đợt phát hành thêm 1 triệu cổ phần vào tháng 11/2007** đã nêu ở trên:

+ Giấy phép phát hành số 159/UBCK-GCN do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 30 tháng 8 năm 2007.

+ Mệnh giá 1 cổ phần phát hành thêm là 10.000 đ/ cổ phần

+ Tổng số cổ phần phát hành thêm là 1 triệu cổ phần. Thực hiện bởi 2 phương thức:

@ Bán cho cổ đông hiện hữu 200.000 cổ phần với giá ưu đãi là 15.000 đ/cp. Tỉ lệ chào bán thành công là 100%.

@ Bán đấu giá ra bên ngoài 902.000 cổ phần ( 800.000 cp phát hành thêm và 102.000 cp bán hộ cổ đông nhà nước (trung ương số cp cổ đông NN được mua ưu đãi). Tỉ lệ chào bán thành công là 100% ( đơn giá bán đấu giá thành công bình quân là **41.866 đ/cp**)

-Vài nét về **phiên giao dịch đầu tiên tại HAX vào ngày 30 tháng 10 năm 2009 của cổ phiếu DBT** (gần 2 năm sau ngày bán đấu giá cổ phiếu phát hành thêm tại HOSE):

+ Giá mở cửa: 43.000 đồng.

+ Giá cao nhất: 45.000 đồng.

+ Giá thấp nhất: 40.000 đồng.

+ Giá đóng cửa: 42.000 đồng.



- + Giá bình quân: **41.600 đồng.**
- + Tổng khối lượng khớp lệnh: 173.500 cổ phần.
- + Tổng giá trị khớp lệnh: 7.222.250.000 đồng

### **3.Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:**

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất thuốc trị bệnh cho người; Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng). Mua bán dược liệu, mua bán mỹ phẩm. Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế. Sản xuất, mua bán nước đóng chai, thùng. Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

Địa bàn kinh doanh: Mạng lưới phân phối của Công ty trải rộng trên toàn quốc, với 63 tỉnh thành có hàng hóa do Công ty phân phối. Địa bàn phân phối được phân vùng quản lý như sau.

**-Địa bàn ngoài tỉnh**, với đầu mỗi quản lý và xem xét các đề xuất quyết sách là Văn phòng Đại diện. Tham gia bán lẻ với các cửa hàng trực thuộc các chi nhánh. Phân phối thuốc đến 357 Công ty, 763 bệnh viện và Trung tâm y tế, 278 phòng khám, 6.429 nhà thuốc, 201 phòng mạch và hơn 540 loại hình khác có kinh doanh thuốc. Văn phòng đại diện trực tiếp quản lý công tác xuất nhập khẩu và quản lý công tác bán hàng của 6 chi nhánh:

+ **Chi nhánh TpHCM**: phân phối trên địa bàn 11 tỉnh, gồm Tp HCM, Tiền Giang, Long An, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Vũng Tàu, Bình Thuận, Đắk Nông, Lâm Đồng. Doanh số bán 2012 là 122 tỉ - tăng 16 tỉ so với 2011.

+ **Chi nhánh Hà Nội**: phân phối trên địa bàn 19 tỉnh, gồm Hà Nội, Bắc Giang, Hải Dương, Hải Phòng, Lào Cai, Phú Thọ, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Bắc Ninh, Hà Tây, Hưng Yên, Sơn La, Vĩnh Phúc, Yên Bái, Hà Giang, Điện Biên, Bắc Kạn, Quảng Ninh, Lạng Sơn. Doanh số bán 2012 là 82,8 tỉ - tăng 14,8 tỉ so 2011.

+ **Chi nhánh Đà Nẵng**: phân phối trên địa bàn 8 tỉnh, gồm Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Thừa Thiên-Huế, Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An. Doanh số bán 52 tỉ - tăng 7 tỉ so 2011.

+ **Chi nhánh Cần Thơ**: phân phối trên địa bàn 10 tỉnh, gồm Cần Thơ, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Hậu Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Long. Doanh số bán 2011 là 40 tỉ - tăng 7,5 tỉ so 2011

+ **Chi nhánh Khánh Hòa**: phân phối trên địa bàn 7 tỉnh gồm Khánh Hòa, Phú Yên, Bình Định, Đắk Lak, Gia Lai, Kom tum, Ninh Thuận. Doanh số bán 2011 là 29,2 tỉ - tăng 2,9 tỉ so 2011.

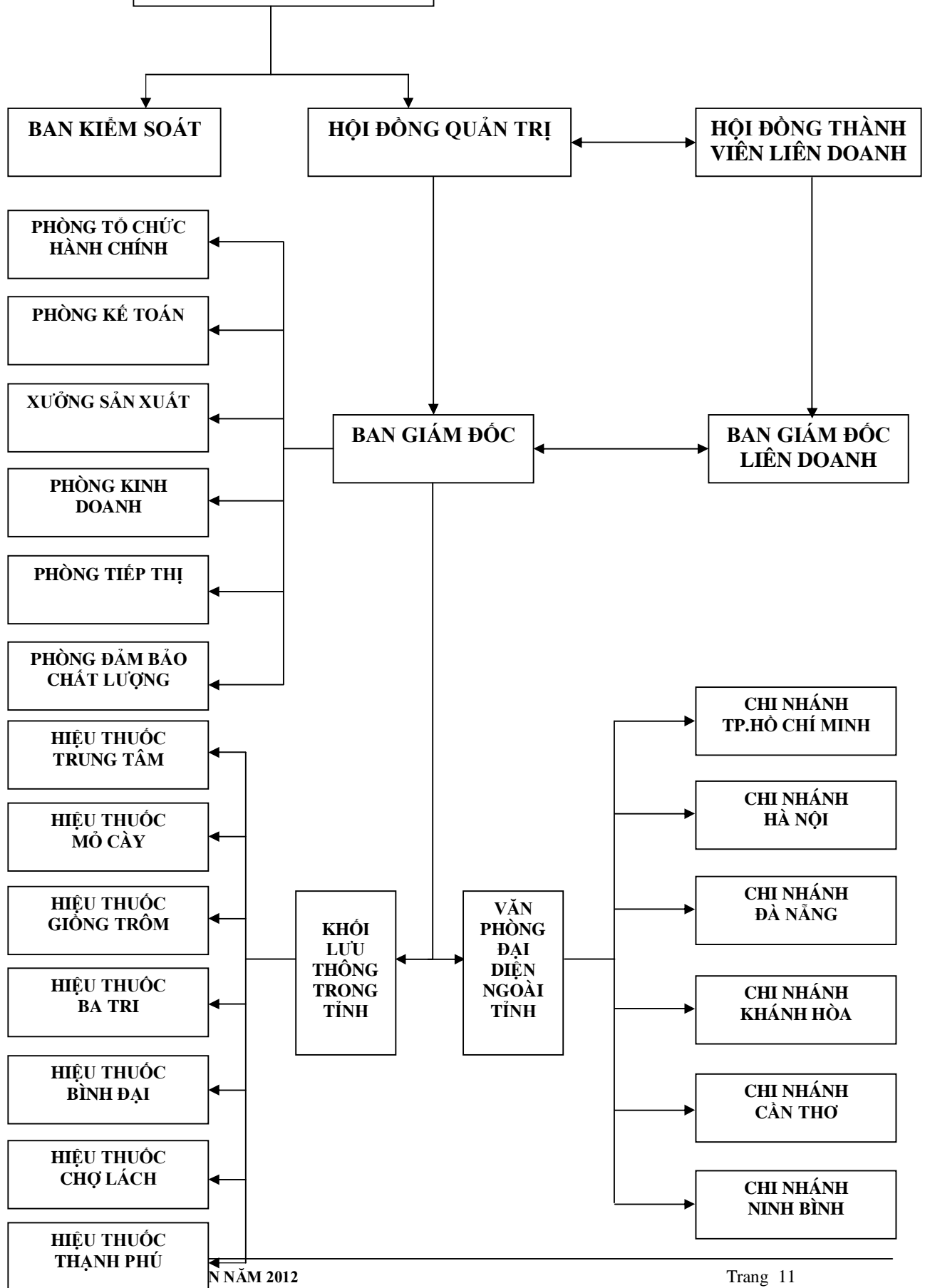


+ Chi nhánh Ninh Bình: phân phối trên đị bàn 6 tỉnh, gồm Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình, Thanh Hóa, Hà Nam, Hòa Bình. Doanh số bán là 19,7 tỉ - Giảm 300 triệu so 2011.

- **Địa bàn trong tỉnh**: Với đầu mỗi phân phối là phòng kinh doanh và 6 hiệu thuốc, phân phối hàng đến 1.346 đối tượng khách hàng gồm 26 Công ty, 33 Bệnh viện – Trung tâm y tế, 107 trạm y tế, 133 nhà thuốc, 778 đại lý, 237 phòng khám – phòng mạch, 32 điểm bán lẻ. Tham gia bán lẻ qua các cửa hàng bán lẻ trực thuộc hiệu thuốc (kể cả các cửa hàng trong bệnh viện). Doanh số 2012 là 194 tỉ - tăng 10 tỉ so với 2011.

#### **4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý**

Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý: *(xem trang kế tiếp)*



Các công ty con, công ty liên kết: Công ty liên doanh MEYER-BPC. Đây là 1 cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát do 2 bên tham gia liên doanh góp vốn thành lập. Các vấn đề phát sinh liên quan đến công ty liên doanh phải được giải quyết trên cơ sở đồng thuận của 2 đối tác liên doanh.

● **Tóm tắt về công ty liên doanh MEYER-BPC:**

- Tên công ty: Công ty Liên doanh Meyer-BPC
- Tên tiếng Anh: Meyer-BPC Joint Venture Company
- Tên viết tắt: Meyer-BPC
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH hai thành viên
- Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Khương, thị xã Bến tre, tỉnh Bến Tre
- Vốn điều lệ: 23.764.156.504 đồng tương đương 1.500.000USD
- Giấy Chứng nhận đầu tư số: 551022000001 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre cấp lần đầu ngày 20 tháng 08 năm 2001, thay đổi lần thứ 2 ngày 29 tháng 12 năm 2006.
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng cho người và phân phối các sản phẩm này trong nước và xuất khẩu
- Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty Liên doanh Meyer-BPC:
  - + Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre: 14.226.953.252 VNĐ (tương đương 900.000 USD), chiếm 60% vốn điều lệ
  - + Meyer Pharmaceuticals Ltd. Co (Hong Kong): 9.447.203.252 VNĐ (600.000 USD), chiếm 40% vốn điều lệ.

● Công ty liên doanh chính thức đi vào hoạt động từ tháng 7 năm 2005, đến nay đã ổn định và có hiệu quả.

**5. Định hướng phát triển**

**Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:** Các mục tiêu chủ yếu của Công ty trong giai đoạn từ năm 2010 đến 2014 là phát triển bền vững với:

- Thị trường ổn định và mở rộng, thương hiệu Bepharco đọng lại trong suy nghĩ của mọi người: “BEPHARCO - nhà phân phối lớn, uy tín trong lĩnh vực dược phẩm trên toàn quốc”
- Hiệu quả kinh tế: Đảm bảo mức tăng trưởng bình quân hàng năm của các chỉ tiêu chính là 10% so với kế hoạch năm trước. Trong giai đoạn 2010 – 2014: Phần đầu đạt lợi nhuận sau thuế bình quân 1 năm ít nhất là 34,5% vốn điều lệ bình quân (tương đương EPS bình quân ít nhất là 3.450 đ/cp).

**Chiến lược phát triển trung và dài hạn:** Phần đầu đạt là nhà phân phối lớn, uy tín trong lĩnh vực dược phẩm trên toàn quốc. Về số lượng khách hàng: phần đầu đến năm 2014 có ít nhất 12.000 điểm bán lẻ (nhà thuốc, đại lý thuốc, phòng khám, tủ thuốc,...) mua hàng trực tiếp từ Công ty. Đồng thời giữ vững và phát triển khách hàng bán buôn, khách hàng là hệ điều trị (tối thiểu phải có ít nhất 341 công ty, 384 bệnh viện và trung tâm y tế mua hàng trực tiếp từ Công ty). Những điều nêu trên thực hiện trên cơ sở đảm bảo hiệu quả kinh doanh như mục tiêu đã đề ra với:

- Nguồn hàng: Ổn định và làm phong phú, đa dạng thêm mặt hàng thuốc thành phẩm, nguyên liệu dược, thực phẩm chức năng, hóa mỹ phẩm, thiết bị y tế. Trước mắt tập trung tối đa cho thuốc thành phẩm.

- Cơ sở vật chất: (nhà, kho, phương tiện...): Đảm bảo đáp ứng tốt nhất cho dự trữ, bảo quản và phân phối theo các tiêu chuẩn của ngành dược, nhằm mục đích thực hiện việc phân phối một cách chuyên nghiệp, nhanh chóng, kịp thời, đầy đủ. Đảm bảo thông tin luôn được xuyên suốt, chính xác, nhanh chóng và kịp thời.

- Thị trường: Củng cố và phát triển thị trường, chú trọng nhiều hơn nữa đến khách hàng lẻ là nhà thuốc, phòng mạch, đại lý thuốc tây, đồng thời giữ vững và củng cố thị trường truyền thống.

- Tài chính: Đảm bảo nguồn tài chính phục vụ mục tiêu. Xây dựng giá bán cạnh tranh trên cơ sở đảm bảo kế hoạch lợi nhuận cho từng thời kỳ nhưng tuân thủ tiêu chí khai thác thị trường 1 cách lâu dài, bền vững.

- Nhân lực: Nâng cao năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ quản lý, từng bước tiến tới quản lý theo hệ thống, văn bản hóa triệt để trong công tác quản lý, tiến đến xây dựng khuôn mẫu cho công tác quản lý, điều hành. Từng bước chuyên nghiệp hóa đội ngũ bán hàng.

**6. Các rủi ro:** Thông qua kinh nghiệm, quá trình kinh doanh của Công ty có thể tiềm ẩn những rủi ro nổi bật và thường xuyên như sau:

**Rủi ro tỉ giá:**

- Với doanh thu hàng nhập khẩu trực tiếp chiếm khoảng 52% cơ cấu tổng doanh số, thì Công ty phải thường xuyên thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ, và giá trị của những giao dịch này chiếm tỉ trọng đáng kể trong tổng giá trị giao dịch của Công ty.

- Nếu tỉ giá tăng sẽ gây nên khoản lỗ lớn, phát sinh trong thanh toán hay đánh giá lại các khoản nợ có gốc ngoại tệ. Tỉ giá tăng cũng làm giá vốn tăng, bào mòn lợi nhuận biên. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa loại rủi ro này theo giáo khoa, vì thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này. Đối với tình hình biến động tỉ giá như những năm

qua, Công ty tổ chức theo dõi hàng mỗi ngày, hàng mỗi buổi về diễn biến tỉ giá, nhằm đánh giá, dự đoán quy luật, để có thể hạn chế đến mức tối đa những biến động của tỉ giá gây ảnh hưởng xấu đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.

#### **Rủi ro lãi suất:**

- Vốn chủ thấp mà nhu cầu về vốn ngày càng tăng do quá trình phát triển liên tục và đều đặn, dẫn đến khoản vay nợ thường xuyên chiếm khoảng 30% trong cơ cấu tổng nguồn vốn kinh doanh. Điều này tiềm ẩn rủi ro khi lãi suất tăng, sẽ làm Công ty gánh thêm một khoản chi phí tài chính đáng kể, ảnh hưởng không nhỏ đến lợi tức kinh doanh.

- Cũng như đánh giá về rủi ro tỉ giá, Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa loại rủi ro này theo giáo khoa, vì thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này. Rủi ro này, được Công ty quản lý bằng cách duy trì 1 tỉ lệ hợp lý giữa các khoản vay bằng lãi suất cố định, với các khoản vay lãi suất thả nổi. Đồng thời, ban hành các quy định nội bộ về quản lý tồn kho, công nợ theo hướng siết chặt, nhưng có tính đến tác động xấu do giảm doanh thu.

**Rủi ro thanh khoản:** Mục đích quản lý loại rủi ro này, là Công ty muốn đảm bảo đủ nguồn vốn, để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính ở hiện tại và trong tương lai. Biện pháp, là luôn duy trì mức tài sản ngắn hạn luôn cao hơn một cách hợp lý, so với nợ phải trả; theo dõi thường xuyên các khoản phải trả và dự kiến số tiền phải trả trong tương lai, nhằm có biện pháp thu hút luồng tiền, đáp ứng kịp thời theo cam kết.

**Rủi ro sản phẩm:** Là doanh nghiệp chuyên phân phối, Công ty rất ít bị ảnh hưởng về sự lạc hậu của sản phẩm cũng như sự không phù hợp của sản phẩm mới đối với thị trường. Rủi ro sản phẩm ở đây, thường là tồn thất khi tồn đọng thuốc quá hạn sử dụng. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách ban hành chính sách nội bộ, về việc xuất hàng, việc báo cáo định kỳ hàng tháng đối với các sản phẩm còn hạn sử dụng một năm, dưới sáu tháng.

## **II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM:**

### **1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh**

#### **Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:**

- Năm 2012 cũng như các năm trước đây, ngành Dược trong nước luôn được đánh giá là ngành ổn định và sẽ có sự tăng trưởng mạnh trong tương lai, vì tiềm năng lớn về thị trường hơn 80 triệu dân; Cùng với tốc độ tăng trưởng GDP, chỉ tiêu bình quân đầu người tăng lên hàng năm, dẫn đến nhu cầu chi tiêu cho y tế và chăm sóc sức khỏe cũng gia tăng rất đáng kể. Mặt khác, hiện tại chỉ tiêu bình quân cho y tế của người Việt Nam chỉ ở mức trung bình thấp so với khu vực. Đây cũng là cơ sở quan trọng để đánh giá tiềm năng của ngành Dược

-Việc các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các chi nhánh của họ không được phép phân phối trực tiếp dược phẩm tại Việt Nam là một lợi thế vô cùng to lớn đối với các doanh nghiệp dược Việt Nam – nhất là các doanh nghiệp Dược có hệ thống phân phối như Công ty

**•KẾT QUẢ KINH DOANH VỚI NHỮNG CHỈ TIÊU CHÍNH:**

Đơn vị tính: tỉ đồng

Chỉ tiêu	TH 2011	KH 2012	TH 2012	% TH12/TH11	%TH12/KH12
Doanh thu	483	535	538	111,39%	100,56%
Lợi nhuận sau thuế	10,112	10,8	11	108,78%	101,85%
Lãi cơ bản / CP (đ)	3.430	3.663	3.731	108,77%	101,86%
G.trị sô sách/CP (đ)	25.953	26.500	27.547	106,14%	103,95%

-Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

+ So sánh với năm trước (2011), doanh thu tăng 11,39%, đạt 100,56% kế hoạch; lợi nhuận sau thuế tăng 8,78%, đạt 101,85% kế hoạch 2012.

+ Tốc độ tăng của lãi gộp (7,37%) thấp hơn tốc độ tăng của doanh thu, tỉ lệ lãi gộp bình quân giảm từ 20,18% (2011) xuống còn 19,46% (2012). .

+ Chi phí lãi tiền vay giảm hơn 2,5 tỉ đem lại khoản lãi tương đối do tiết giảm chi phí tài chính.

+ Chênh lệch tỉ giá ngoại tệ gây nên mức lỗ , Công ty đã dự đoán được tình hình này nên đã chủ động theo dõi sát sao tình hình biến động của ngoại tệ nhằm có ứng xử kịp thời, hạn chế đến mức thấp nhất có thể, về sự ảnh hưởng xấu của nhân tố này.

**2.Tổ chức và nhân sự**

Danh sách Ban điều hành:

- Ông NGUYỄN VIỆT SƠN: Giám đốc Công ty

+ Số cổ phần có quyền biểu quyết đang sở hữu: 7.700 cổ phần.

+ Năm sinh: 10/02/1952

+ Trình độ chuyên môn : Dược sĩ đại học

+Thâm niên trong ngành : 44 năm

+Thời gian gắn bó với Công ty : 43 năm

+ Kinh nghiệm quản lý tại Công ty : 23 năm

+Quá trình công tác:

- Tham gia kháng chiến từ năm 1969 là nhân viên Dân y huyện Ba Tri, sau ngày miền nam hoàn toàn giải phóng đến năm 1980 là tổ trưởng bào chế thuốc huyện Ba tri.

- Từ 1980 đến 1994 đi học, về làm phó chủ nhiệm rồi chủ nhiệm Hiệu thuốc huyện Ba Tri.

- Từ năm 1994-2002 là chủ nhiệm Hiệu thuốc huyện Ba Tri.

- Từ tháng 12/2002 đến 06/2004 là phó giám đốc công ty

- Từ tháng 07/2004 đến 12/2007 là Phó chủ tịch HĐQT kiêm phó GD Công ty.

- Từ 01/2008 đến nay: Phó chủ tịch HĐQT kiêm GD Công ty

- **Ông DƯƠNG THÀNH ĐÔNG:** Phó Giám đốc Công ty – thường trực kiêm phụ trách đảm bảo chất lượng

+ Số cổ phần có quyền biểu quyết đang sở hữu: 23.600 cổ phần

+Năm sinh: 22/11/1953

+Trình độ chuyên môn : Dược sĩ chuyên khoa I

+Thâm niên trong ngành : 33 năm

+Thời gian gắn bó với Công ty : 29 năm

+Kinh nghiệm quản lý tại Công ty : 29 năm

+Quá trình công tác:

- Tháng 02/1979 Dược sĩ đại học ra trường công tác tại phòng y dược học dân tộc thuộc ty y tế Bến Tre .

- Tháng 10/1980 Q.Trưởng trạm nghiên cứu dược liệu Sở Y tế Bến Tre

- Đến tháng 07/1983 là Phó giám đốc Xí nghiệp Liên Hợp Dược Bến Tre , tháng 10/1995 Phó giám đốc Công ty Dược & VTYT Bến Tre từ tháng 07/2004 đến nay là Phó giám đốc Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre.

- **Ông TRẦN VĂN PHÚ.** Phó Giám đốc phụ trách sản xuất

+ Số cổ phần có quyền biểu quyết đang sở hữu: 18.600 cổ phần

+Năm sinh: 15/6/1953

+Trình độ chuyên môn: Dược sĩ chuyên khoa I

+Thâm niên trong ngành: 35 năm

+Thời gian gắn bó với Công ty: 29 năm

+Kinh nghiệm quản lý tại Công ty: 29 năm

+Quá trình công tác:



- Từ 1978 – 1980: nhân viên phòng nghiệp vụ ty y tế Bến tre, cán bộ kỹ thuật trạm kiểm nghiệm dược phẩm.

- Từ 1980 – 1984: Cán bộ giảng dạy, phó trưởng phòng giáo vụ trường trung cấp y tế Bến Tre

- Từ 1984 – 1987: Trưởng phòng nghiên cứu chế thử XN Liên hợp dược Bến Tre

- Từ 1987 – 2004: Lần lượt là phó rồi trưởng phòng kinh doanh XN Liên hợp dược Bến Tre

- Từ 2004 – 2009: Trưởng phòng kinh doanh Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre

- Từ 2009 – 2011: Trợ lý Giám đốc Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre.

- Từ 2011 đến nay: Phó Giám đốc Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre, phụ trách sản xuất.

- **Bà TRẦN THỊ THANH PHUƠNG:** Phó Giám đốc Công ty phụ trách kinh doanh

+ Số cổ phần có quyền biểu quyết đang sở hữu: 5.000 cổ phần

+ Năm sinh: 04/08/1964

+ Trình độ chuyên môn: Dược sĩ đại học

+ Thâm niên trong ngành : 25 năm

+ Thời gian gắn bó với Công ty : 23 năm

+ Kinh nghiệm quản lý tại Công ty : 10 năm

+ Quá trình công tác:

- Từ năm 1982 – 1987: sinh viên ĐH Y Dược tp.HCM

- Từ năm 1988 đến năm 1990 phụ trách kế hoạch nghiệp vụ, Hiệu thuốc quốc doanh huyện Mỏ cày

- Từ 1991 đến 2000 nhân viên trung tâm phân phối Dược phẩm (trực thuộc Công ty Dược và vật tư y tế Bến Tre sau đó là nhân viên phòng kế hoạch nghiệp vụ thuộc Công ty Dược & VTYT Bến Tre .

- Từ 2001- 06/2004 phó trưởng phòng kinh doanh của công ty.

- Tháng 07/2004 đến tháng 12/2007 là phó trưởng phòng kinh doanh, kiêm trưởng ban kiểm soát Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến tre.

- Từ tháng 12/2007 đến nay là Phó Giám đốc Công ty – phụ trách kinh doanh .

- **Ông LÊ PHƯỚC LỄ:** Phó giám đốc Công ty, phụ trách tài chính – kế toán
- + Số cổ phần có quyền biểu quyết đang sở hữu: 2.300 cổ phần – Người đại diện phần vốn SCIC tại Công ty (1.020.000 cổ phần)
  - +Năm sinh: 24/05/1964
  - +Trình độ chuyên môn : Cử nhân tài chính – kế toán
  - +Thâm niên trong ngành : 25 năm
  - +Thời gian gắn bó với Công ty : 23 năm
  - +Kinh nghiệm quản lý tại Công ty :15 năm
  - +Quá trình công tác:

- Từ năm 1983-1987: sinh viên ĐH Tài chính – Kế toán Tp.HCM
- Năm 1987-1988 là nhân viên kế toán Công ty Xuất khẩu huyện

Mỏ cày - Bến tre.

- Năm 1989 chuyển về làm nhân viên kế toán Công ty Dược & VTYT Bến tre ( tiền thân của công ty cổ phần dược phẩm Bến tre)
- Năm 1996 được bổ nhiệm làm Phó phòng Kế toán.
- Năm 2001 được bổ nhiệm làm Kế toán trưởng Công ty.
- Tháng 7/2004: Thành viên HĐQT công ty, Kế toán trưởng công ty.

•Tháng 12/2007: Thành viên HĐQT công ty và được bổ nhiệm làm Phó Giám đốc công ty, phụ trách tài chính – kế toán.

- **Ông NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG:** Kế toán trưởng Công ty
- + Số cổ phần có quyền biểu quyết đang sở hữu: 2.000 cổ phần
  - +Năm sinh: 02/12/1968
  - +Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế
  - +Thâm niên trong ngành : 20 năm
  - +Thời gian gắn bó với Công ty : 20 năm
  - +Kinh nghiệm quản lý tại Công ty : 10 năm
  - +Quá trình công tác:

Nội

- Từ năm 1996 – 2001: Kế toán trưởng chi nhánh Công ty tại Hà Nội
- Từ năm 2002 – 2007: Phó phòng Kế toán Công ty
- Từ 2008 đến nay: Kế toán trưởng Công ty.

*Những thay đổi trong ban điều hành: không có.*

Số lượng cán bộ, nhân viên: Tất cả người lao động trong doanh nghiệp được trả lương theo thang bảng lương do nhà nước quy định, ngoài ra nhân viên bán hàng, người quản lý bán hàng còn được hưởng thêm phần lương theo doanh số bán để bù đắp chi tiêu và hao phí trong công tác bán hàng.

- Tổng số nhân sự tại ngày 31/12/2011 là 392 người (tăng 17 người so với cùng kỳ năm trước). Trong đó:

+ Phân theo giới tính gồm: 224 nữ, 168 nam (nữ tăng 10 người, nam tăng 7 người so với cùng kỳ năm trước)

+ Phân theo trình độ gồm:

- Chuyên khoa I: 2 người.
- Thạc sĩ: 1 người
- Đại học Dược: 41 người (tăng 2 so cùng kỳ năm trước)
- Đại học khác: 50 người (tăng 7 so cùng kỳ năm trước)
- Cao đẳng Dược: 2 người (tăng 2 so cùng kỳ)
- Cao đẳng khác: 5 người ( tăng 5 so cùng kỳ)
- Trung học Dược: 198 người (tăng 14 so cùng kỳ năm trước)
- Trung học khác: 17 người (giảm 5 so cùng kỳ năm trước)
- Y sĩ: 2 người (giảm 1 so cùng kỳ năm trước)
- Sơ cấp Dược: 37 người (giảm 4 so cùng kỳ năm trước)
- Sơ cấp y: 2 người
- Sơ cấp khác: 5 người (giảm 2 so cùng kỳ)
- Tài xế: 9 người
- Lao động phổ thông: 21 người (tăng 4 so cùng kỳ năm trước)

### **3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án**

**a. Các khoản đầu tư lớn:** Nhà máy sản xuất thuốc nước đạt tiêu chuẩn GMP với giá trị xây lắp là 12,441 tỉ đồng

**b. Các công ty con, công ty liên kết:** Công ty liên doanh chính thức đi vào hoạt động từ tháng 7 năm 2005, đến nay đã ổn định và có hiệu quả. Kết quả hoạt động qua 7 năm như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
Doanh thu	30.584	44.363	42.575	65.530	70.200	82.100	79.200
Lợi nhuận trước thuế	517,7	696,1	759,32	3.172	2.518	4.700	2.900

Sản phẩm của Công ty Liên doanh sản xuất được thị trường chấp nhận, chất lượng đảm bảo, mẫu mã phong phú đa dạng.

Kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty Liên doanh MEYER-BPC năm 2013 đã được Hội đồng Thành viên thông qua như sau :

Doanh thu bán hàng 90 tỷ

Lợi nhuận trước thuế 3,5 tỷ

#### **4. Tình hình tài chính**

##### **a. Tình hình tài chính**

Đơn vị tính: triệu đồng

Chi tiêu	Năm 2011	Năm 2012	% tăng giảm
<i>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:</i>			
Tổng giá trị tài sản	251.331	289.484	15,18%
Doanh thu thuần	483.826	538.582	11,00%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.233	1.151	-48,45%
Lợi nhuận khác	13.501	14.014	3,79%
Lợi nhuận trước thuế	15.734	15.165	-3,61%
Lợi nhuận sau thuế	10.112	11.000	8,78%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	58,31%	53,60%	-4,75%

**b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu**

Các chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Ghi chú
<i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,21	1,16	Lần
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	0,61	0,58	Lần
<i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,70	0,72	Lần
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	2,28	2,56	Lần
<i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u>	85	81	Ngày
Hàng tồn kho bình quân	386.187	433.737	Triệu đồng
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	90,8	96,1	Ti đồng
	1,92	1,86	Lần
<i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	2,38%	2,04%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	13,92%	14,37%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	4,02%	3,80%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,46%	0,21%	
.....			

**5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**

**a. Cổ phần:** Tổng số cổ phần: 3.000.000 cổ phần, với 100% cổ phần chuyển nhượng tự do ( 2.948.500 cổ phần đang lưu hành; 51.500 cổ phần là cổ phiếu quỹ).

**b. Cơ cấu cổ đông** (Tính trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành):

-Theo cổ đông lớn, cổ đông nhỏ: Cổ đông lớn 1.822.956 c.phần (61,83%); Cổ đông nhỏ 1.125.544 c.phần (38,17%).

-Theo cổ đông tổ chức, cổ đông cá nhân: Cổ đông tổ chức 1.967.377 c.phần (66,72%); Cổ đông cá nhân 981.123 c.phần (33,28%)

-Theo cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài: Cổ đông trong nước 2.986.300 c.phần (98,23%); Cổ đông nước ngoài 52.200 c.phần (1,77%)

-Theo cổ đông nhà nước và cổ đông khác: Cổ đông nhà nước 1.020.000 c.phần (34,59%); Cổ đông khác 1.928.500 c.phần (65,41%)

**c.Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:** Từ ngày chuyển đổi thành công ty cổ phần, Công ty tăng vốn điều lệ 1 lần duy nhất vào tháng 11 năm 2007, Công ty phát hành thành công thêm 1 triệu cổ phần (mệnh giá 10.000đ/cổ phần), nâng vốn điều lệ từ 20 tỉ đồng lên 30 tỉ đồng (tương đương 3 triệu cổ phần). Chi tiết của đợt phát hành này như sau:.

- Giấy phép phát hành số 159/UBCK-GCN do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 30 tháng 8 năm 2007.

- Mệnh giá 1 cổ phần phát hành thêm là 10.000 đ/ cổ phần

- Tổng số cổ phần phát hành thêm là 1 triệu cổ phần. Thực hiện bởi 2 phương thức:

+ Bán cho cổ đông hiện hữu 200.000 cổ phần với giá ưu đãi là 15.000 đ/cp. Tỷ lệ chào bán thành công là 100%.

+ Bán đấu giá ra bên ngoài 902.000 cổ phần ( 800.000 cp phát hành thêm và 102.000 cp bán hộ cổ đông nhà nước (tương đương số cp cổ đông NN được mua ưu đãi). Tỷ lệ chào bán thành công là 100% ( đơn giá bán đấu giá thành công bình quân là **41.866 đ/cp**)

**d.Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Lượng cổ phiếu quỹ hiện tại là 51.500 cổ phần. Trong năm 2012 không có giao dịch cổ phiếu quỹ.

**e.Các chứng khoán khác:** nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm.: Không có.

**III.BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC:** (báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

### **1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

#### **Tình hình của ngành:**

+Năm 2012 cũng như các năm trước đây, ngành Dược trong nước luôn được đánh giá là ngành ổn định và sẽ có sự tăng trưởng mạnh trong tương lai, vì tiềm năng lớn về thị trường hơn 80 triệu dân; Cùng với tốc độ tăng trưởng GDP, chi tiêu bình quân đầu người

tăng lên hàng năm, dẫn đến nhu cầu chi tiêu cho y tế và chăm sóc sức khỏe cũng gia tăng rất đáng kể. Mặt khác, hiện tại chi tiêu bình quân cho y tế của người Việt Nam chỉ ở mức trung bình thấp so với khu vực. Đây cũng là cơ sở quan trọng để đánh giá tiềm năng của ngành Dược

+Việc các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các chi nhánh của họ không được phép phân phối trực tiếp dược phẩm tại Việt Nam là một lợi thế vô cùng to lớn đối với các doanh nghiệp dược Việt Nam – nhất là các doanh nghiệp Dược có hệ thống phân phối như Công ty của chúng ta.

-Thuận lợi và khó khăn của Công ty:

+Thuận lợi:

- Được sự quan tâm, giúp đỡ của tổng Công ty SCIC, sự ủng hộ của Đảng ủy Công ty và Đảng ủy khối doanh nghiệp Tỉnh
- Đội ngũ cán bộ, nhân viên nhiệt tình, tận tâm, đoàn kết, thống nhất và quán triệt chủ trương của Ban điều hành và nhận thức tốt về những khó khăn thách thức trong năm 2012
- Lãi suất tiền vay đã giảm và có xu hướng tiếp tục giảm sẽ làm giảm chi phí tài chính của Công ty một cách đáng kể.

+Khó khăn:

- Cạnh tranh ngày càng khốc liệt. Trong tỉnh: chi nhánh của các Công ty dược có danh tiếng ngày càng mở rộng thị trường, sử dụng linh động các chế độ khuyến mãi và hậu mãi để thu hút khách hàng truyền thống của Công ty; Các Công ty TNHH Dược phẩm hình thành và đi vào hoạt động đang tích cực thu hút thị phần. Ngoài tỉnh: Hàng của các nước Đông Âu với giá rẻ ngày càng nhiều và đang phát huy tiềm lực.
- Nhà máy thuốc nước đã xét duyệt GMP, đang chờ cấp giấy chứng nhận để chính thức đi vào sản xuất, những năm đầu sẽ khó khăn do thị phần còn hạn hẹp nhưng chi phí cố định thì vẫn phải tính phát sinh.
- Thanh khoản chung của hệ thống ngân hàng bó hẹp, khách hàng thiếu tiền trong thanh toán làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến dòng tiền của Công ty.
- Bán hàng vào hệ thống y tế công ngày càng khó khăn và vấp phải sự cạnh tranh khốc liệt, giá bán thấp, nợ quá hạn ngày càng tăng cao và kéo dài.
- Tỷ giá ngoại tệ nếu biến động theo chiều hướng tăng sẽ gây nên khoản lỗ khi thanh toán và khi đánh giá lại các tài khoản có gốc ngoại tệ, đồng thời đẩy giá vốn hàng nhập khẩu tăng theo.

**Kết quả kinh doanh:**

Đơn vị tính: tỉ đồng

Chỉ tiêu	TH 2011	KH 2012	TH 2012	% TH12/TH11	% TH12/KH12
Doanh thu	483	535	538	111,39%	100,56%
Lợi nhuận sau thuế	10,112	10,8	11	108,78%	101,85%
Lãi cơ bản / CP (đ)	3.430	3.663	3.731	108,77%	101,86%
G.trị sổ sách/CP (đ)	25.953	26.500	27.547	106,14%	103,95%

-So sánh với năm trước (2011), doanh thu tăng 11,39%, đạt 100,56% kế hoạch; lợi nhuận sau thuế tăng 8,78%, đạt 101,85% kế hoạch 2012.

-Tốc độ tăng của lãi gộp (7,37%) thấp hơn tốc độ tăng của doanh thu, tỉ lệ lãi gộp bình quân giảm từ 20,18% (2011) xuống còn 19,46% (2012).

-Chi phí lãi tiền vay giảm hơn 2,5 tỉ đem lại khoản lãi tương đối do tiết giảm chi phí tài chính.

-Chênh lệch tỉ giá ngoại tệ gây nên mức lỗ, Công ty đã dự đoán được tình hình này nên đã chủ động theo dõi sát sao tình hình biến động của ngoại tệ nhằm có ứng xử kịp thời, hạn chế đến mức thấp nhất có thể, về sự ảnh hưởng xấu của nhân tố này.

**2. Tình hình tài chính****a. Tình hình tài sản**

-**Tài sản:** Tổng tài sản tại ngày 31/12/2012 là 289 tỉ, tăng 38 tỉ so với cùng kỳ năm trước. Trong đó tài sản lưu động tăng 30 tỉ (nguyên nhân chủ yếu do tăng tiền, tăng dự trữ hàng tồn kho và tăng nợ phải thu), tài sản dài hạn tăng hơn 7 tỉ (do tăng tài sản cố định liên quan đến nhà máy sản xuất thuốc nước).

+ **Tiền** tăng hơn 6,5 tỉ do nhu cầu dự trữ tiền để chi tiêu phục vụ sản xuất kinh doanh vào cuối năm.

+**Tồn kho hàng hóa:** Theo Bảng cân đối kế toán phản ánh số liệu tại ngày 31/12/2011, hàng tồn kho tăng từ 102 tỉ lên 116 tỉ ( tăng gần 14 tỉ). Trong đó tồn kho của hàng nhập khẩu tăng 11 tỉ, do yêu cầu dự trữ hàng cung cấp hàng hóa trong những tháng giáp tết. Tuy nhiên, do chính sách quản lý chặt chẽ hàng tồn kho, đã làm số bình quân trong năm 2012 thực chất là 96,1 tỉ – thấp hơn 20 tỉ so với số liệu tại ngày 31/12/2012 và cao hơn



mức BQ 2011 (90,8 tỉ). Vòng quay hàng tồn kho giảm từ 101 ngày (năm 2010) xuống còn 85 ngày ( năm 2011) và 81 ngày của năm 2012, chứng tỏ việc quản lý hàng tồn kho ngày càng đạt hiệu quả.

**+Nợ phải thu:** Theo Bảng cân đối kế toán phản ánh số liệu tại ngày 31/12/2012, công nợ phải thu tăng từ 88 tỉ lên 94 tỉ (tăng 8 tỉ). Nợ phải thu là yếu tố được ban điều hành quan tâm nhiều trong năm 2012 và sẽ tiếp tục đôn đốc, kiểm soát chặt chẽ trong năm 2013. Tình hình thanh khoản chung rất khó khăn, nên năm nay nợ phải thu đã gia tăng. Do đó về số tuyệt đối, nợ bán hàng tuy tăng do doanh thu tăng, nhưng số ngày cho nợ bình quân cũng đã tăng từ 55,35 ngày trong năm 2011 lên 59 ngày trong năm 2012. Ban giám đốc đã làm việc với bộ phận kế toán và có phương án hạ thấp nợ phải thu trong tình, cũng như ổn định nợ phải thu ngoài tình.

**+Sự kiện:** Tại ngày 20 tháng 02 năm 2013, Công ty phát hiện kế toán trưởng chi nhánh của Công ty tại Đà Nẵng là anh Huỳnh Lê Duy Việt, đã ngụy tạo chứng từ (với chữ ký của Giám đốc chi nhánh là giả mạo) chiếm đoạt tiền từ tài khoản tiền gửi ngân hàng của chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng. Công ty đã ngay lập tức tiến hành tra soát, kiểm kê, đối chiếu; đồng thời cũng tiến hành trình báo cơ quan Công An. Qua tra soát, xác định được số tiền bị chiếm đoạt nêu trên là 5.579.416.201đ ( Năm tỉ năm trăm bảy mươi chín triệu bốn trăm mười sáu ngàn hai trăm lẻ một đồng). Đồng thời cũng phát hiện đương sự đã tự điều chỉnh sổ sách, báo cáo kế toán nhằm che dấu hành vi phạm tội nêu trên. Đương sự đã ra đầu thú tại cơ quan công an Đà Nẵng. Ngày 22 tháng 3 năm 2013, cơ quan CSĐT – Công an Đà Nẵng đã có thông báo số 105/PC46-Đ5 về việc bắt tạm giam ông Huỳnh Lê Duy Việt do đã có hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Quá trình điều tra chưa kết thúc, Công ty cũng chưa xác định được khả năng thu hồi, nhưng sẽ nỗ lực thực hiện các biện pháp thu hồi trong khuôn khổ pháp luật.

**+ Đất đai:** Hiện tại có 15.676,39 m<sup>2</sup> đất thổ cư ( đất mặt tiền nằm ở các vị trí đắc địa ở nội ô thành phố, thị trấn) thuộc quyền quản lý và sử dụng của Công ty chúng ta. Cụ thể:

•**Đất thuê lại của nhà nước:** 10.022,5 m<sup>2</sup> ( 4.077,8 m<sup>2</sup> là hội sở chính của Công ty; 4.436,10 m<sup>2</sup> dùng làm vốn góp liên doanh; 1.508,6 m<sup>2</sup> là văn phòng, nhà kho, quầy bán hàng của các Hiệu thuốc huyện, thị). Các địa phận này thuộc địa phận tỉnh Bến Tre.

•**Đất thuê dài hạn** (50 năm – đến hạn vào năm 2048) tại khu công nghiệp Tân tạo - TpHCM: 4.108 m<sup>2</sup> – dùng làm nhà kho, khu trung chuyển hàng hóa của Công ty (đơn vị cho thuê là Tập đoàn ITA).

•**Đất hình thành do sang nhượng quyền sử dụng đất:** 1.545,89 m<sup>2</sup>.

Gồm:

\* Số 9, ngách 12/2, Nguyễn Phúc Lai, Phường Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội: 60,7 m2. Văn phòng – nhà kho của CN Hà Nội..

\* Lô A3-28-29, Nguyễn Chí Diểu, Phường An Hải bắc, Sơn Trà, Đà Nẵng: 224,09 m2. Văn phòng – nhà kho của CN Đà Nẵng.

\* Số 91/21A, Cách mạng tháng 8, Phường An Thới, Bình Thới, Cần Thơ: 480 m2. Văn phòng – nhà kho của CN Cần Thơ.

\* Số 18A, đường 2/4, Phường Vĩnh Phước, Tp Nha Trang 350 m2. Văn phòng – nhà kho của CN Khánh Hòa.

\* Số 436/76, đường 3/2, Quận 10, TpHCM: 72,30 m2. Văn phòng – nhà kho của CN TpHCM.

\* Sang nhượng thêm liền kề tại số 6A3 – Quốc lộ 60 – Phú Tân – Tp Bến Tre: 358,8 m2

**b. Tình hình nợ phải trả:** Số dư nợ phải trả hiện tại là 208 tỉ đồng, trong đó nợ ngắn hạn 204 tỉ đồng (bao gồm 94 tỉ nợ vay ngân hàng). Trong năm không có biến động xấu về nợ phải trả.

### **3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý**

-Quản lý và phát triển nguồn lực:

+Quản lý và phát triển nguồn nhân lực: Công ty luôn quan tâm đến công tác đào tạo, thu hút và phát triển nguồn nhân lực, thể hiện qua chính sách tiền lương, tiền thưởng. Tạo điều kiện và khuyến khích việc học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ với các nội dung thiết thực, nhằm ứng dụng tốt trong thực tiễn công tác. Các khóa đã được tổ chức, huấn luyện trong năm 2012 gồm: TQM, An toàn thực phẩm, GMP thực hành, GSP cơ bản, kiểm soát viên bán hàng chuyên trách, GMP WHO, GLP, hướng dẫn thực hành GDP, nhà quản lý chuyên nghiệp, quản lý đội nhóm, kỹ năng bán hàng và chăm sóc khách hàng, kỹ năng quản trị và thu hồi công nợ...

+Quản lý và phát triển tài sản – nguồn vốn: Thiết lập các quy chế, quy định nội bộ, nhằm cố gắng đảm bảo cho việc sản xuất kinh doanh của Công ty luôn tuân thủ pháp luật. Quản lý đẩy nhanh vòng quay hàng tồn kho, tiết giảm số ngày thu nợ, nhưng không làm ảnh hưởng xấu đến tốc độ tăng trưởng doanh thu bằng các quy định, định mức có thực hiện chế tài khi cần thiết. Quy định trách nhiệm vật chất cụ thể cho trường hợp thất thoát, hao hụt tài sản.

-Chính sách phát triển thị trường – sản phẩm: Thực hiện rất nhiều chương trình khuyến mãi, với mục đích kích thích tăng trưởng doanh số và tri ân khách hàng. Khuyến

khích và tạo điều kiện cho khai thác mặt hàng mới, bằng các chính sách rõ ràng, có lợi cho người khai thác cũng như có lợi cho Công ty. Nhằm kích thích công tác bán hàng và phát triển thị trường, thì tiền lương cho bộ phận bán hàng là rất cao và được hưởng theo doanh số, quỹ tiền lương này tương đương quỹ tiền lương hành chính của Công ty. Ngoài khoản tiền lương, thưởng theo lương hình chính, bộ phận bán hàng còn được hưởng thêm phần lương nêu trên nhằm phục vụ cho công tác bán hàng

#### **4..Kế hoạch phát triển trong tương lai**

Dự kiến chỉ tiêu chính cho kế hoạch kinh doanh 2012:

- + Doanh thu: 560 tỉ
- + Lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế 11 tỉ . Trong đó Liên doanh chuyên qua ít nhất là 1,2 tỉ.

- + Tỷ trọng doanh số bán vào kênh OTC ngoài tỉnh là 40% doanh số ngoài tỉnh.
- + Mua đất, xe tải nhẹ và xây dựng nhà văn phòng, nhà kho cho HT Mỏ Cày
- + Bán hàng của Công ty LD Meyer-BPC: 80 tỉ
- + Mua hàng từ Công ty LD Meyer-BPC: 47 tỉ
- + Mức chia cổ tức: 20% vốn điều lệ

### **IV.ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Toàn văn báo cáo của HĐQT:

## **BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TRONG NĂM 2012 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG NĂM 2013**

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 15 tháng 01 năm 2009 ;

Thực hiện nhiệm vụ quản trị nhiệm kỳ 2009-2014, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre xin báo cáo những nội dung đã thực hiện trong năm 2012 và đề ra kế hoạch quản trị năm 2013 như sau :

#### **I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY NĂM 2012 :**

Năm 2012 tiếp tục là một năm thành công của Công ty ; mặc dù tình hình kinh tế thế giới và trong nước đang phục hồi chậm, nhiều doanh nghiệp cả nước đang gặp khó khăn hoặc thua lỗ, hoặc hoạt động cầm chừng hay giải thể ; ngành sản xuất kinh doanh dược phẩm đang

bị áp lực rất lớn trong cạnh tranh về thị phần về giá cả và trong những qui định về hàng rào kỹ thuật cũng như trong cải cách thủ tục hành chính của Bộ Y tế. Thế nhưng, với sự cố gắng, đoàn kết, quyết tâm Công ty đã vượt qua thách thức và hoàn thành vượt mức kế hoạch năm 2012 của Đại hội Cổ đông đã giao, cụ thể :

- + Doanh thu thực hiện 538 tỷ đồng, đạt 100,56% kế hoạch năm.
- + Lợi nhuận sau thuế là 11 tỷ đồng đạt 101,85% kế hoạch năm.

Các hoạt động khác đều ổn định và phát triển tốt. Nhân sự được ổn định và ngày càng được nâng cao về chất. Thị trường được mở rộng và phát triển bền vững, địa bàn trong tỉnh Công ty vẫn tiếp tục đóng vai trò chủ đạo và giữ vững với hệ thống phân phối gồm 6 hiệu thuốc huyện thị cùng 1.346 khách hàng - gồm các cơ sở điều trị và khách hàng bán lẻ. Địa bàn ngoài tỉnh tiếp tục phát triển với 6 chi nhánh đảm bảo phân phối đều khắp cả nước với 8.568 khách hàng – trong đó có 763 bệnh viện các tuyến. Doanh số bán hàng tăng đều khắp trên các địa bàn, bình quân là trên 11% so với năm trước. Việc sử dụng đồng vốn, sử dụng tài sản nhà xưởng, kho tàng, sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả. Việc quản lý hàng tồn kho, theo dõi hạn dùng, quản lý công nợ đúng qui định. Công ty chấp hành tốt các qui định của ngành, thực hiện tốt các chủ trương, chính sách pháp luật của Nhà nước, thực hiện tốt nghĩa vụ thuế. Đời sống CBCNV được ổn định và cải thiện, tạo sự phấn khởi yên tâm, mọi người cùng ra sức cống hiến cho Công ty.

Thành quả trên là đáng trân trọng, biểu dương và phát huy. Thế nhưng năm qua một số hạn chế, thiếu sót, tồn tại đã phát sinh như :

+ Tỷ lệ hàng phân phối trên kênh OTC hệ thống ngoài tỉnh đạt tỷ lệ thấp, chiếm 34% doanh số chung.

+ Nhà máy thuốc nước chậm đưa vào khai thác, mặc dù đã được chứng nhận đạt GMP-WHO nhưng do thủ tục cấp số đăng ký của Bộ Y tế chậm nên chưa đưa nhà máy vào hoạt động được.

+ Do quá tin tưởng và thiếu sự kiểm tra của người quản lý nên Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng trong năm qua đã để thất thoát khoảng tiền lớn. Hiện nay Công an đang điều tra, xử lý và tìm cách thu hồi.

## **II. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ :**

### **1. Những nội dung giải quyết và thực hiện trong các phiên họp năm 2012:**

Với sự thống nhất cao công tác quản trị nhằm giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre đã tổ chức 8 cuộc họp, nội dung chính nhằm thực hiện những vấn đề sau đây :

#### *1.1. Nội dung các phiên họp và thực hiện trong Quý I :*

Họp thống nhất các nội dung sau đây :

+Họp thống nhất báo cáo hoạt động năm 2011, phương hướng 2012 và thông qua các vấn đề chuẩn bị đại hội cổ đông thường niên năm 2011.

+Họp thống nhất ngày tổ chức đại hội cổ đông thường niên 2011 và chi cổ tức lần 2 năm 2011.

+Họp thống nhất ủy quyền cho DS Phạm Thanh Vĩ – Giám đốc Chi nhánh TPHCM ký hồ sơ bảo lãnh và các hợp đồng bảo đảm bằng giấy tờ có giá tại Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh 10.

+Họp thống nhất mở chứng thư bảo lãnh tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sài Gòn và ủy quyền cho DS Phạm Thanh Vĩ – Giám đốc Chi nhánh TPHCM thực hiện các thủ tục giao dịch có liên quan.

#### *1.2. Nội dung các phiên họp và thực hiện trong Quý II :*

Họp thống nhất các nội dung sau đây :

+ Họp đánh giá hoạt động quý I, phương hướng kế hoạch quý II và phê chuẩn giới hạn tín dụng vay vốn của Công ty.

#### *1.3. Nội dung các phiên họp và thực hiện trong Quý III:*

Họp thống nhất các nội dung sau đây :

+Họp đánh giá tình hình hoạt động quý II và 8 tháng đầu năm, bàn phương hướng 4 tháng cuối năm 2012.

#### *1.4. Nội dung các phiên họp và thực hiện trong Quý IV:*

Họp thống nhất các nội dung sau đây :

+Họp đánh giá tình hình hoạt động quý III và 10 tháng qua, phương hướng 2 tháng cuối năm, kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2013 của 02 Công ty và tái bổ nhiệm Giám đốc Công ty.

## **2. Công tác giám sát của Hội đồng quản trị :**

Hội đồng quản trị có cử người tham dự các phiên họp giao ban hàng tháng, quý của Công ty để nắm bắt tình hình thực tế phát sinh, có kế hoạch giải quyết kịp thời.

Hội đồng quản trị thường xuyên giám sát công tác điều hành của Giám đốc và các thành viên Ban Giám đốc trong việc thực hiện kế hoạch, nghị quyết của Đại hội cổ đông, thực hiện chính sách pháp luật của Nhà nước, thực hiện các qui định của ngành, năm qua các hoạt động này đều đi đúng hướng, đúng kế hoạch và đúng qui định.

## **3. Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát :**

Năm qua Công ty đã thực hiện chi tiền thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát đúng theo nghị quyết của Đại hội cổ đông thông qua năm 2012 là 3% trên lợi nhuận sau thuế.

#### 4. Các quyết định của Hội đồng quản trị :

Năm qua, Hội đồng quản trị đã ban hành các quyết định sau :

Quyết định bổ nhiệm Trợ lý Giám đốc, Quyết định bổ nhiệm Phó Quản đốc Xưởng sản xuất, Quyết định bổ nhiệm Phó Giám đốc Chi nhánh Tp Hồ Chí Minh, Quyết định bổ nhiệm Chủ nhiệm Hiệu thuốc Đông dược.

## II. KẾ HOẠCH QUẢN TRỊ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TRONG NĂM 2013 :

- Thực hiện tốt chức năng quản trị, giám sát của Hội đồng quản trị đối với hoạt động của Công ty theo đúng quyền hạn và nhiệm vụ được qui định trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.
- Họp định kỳ hàng quý hoặc đột xuất để giải quyết kịp thời những đề xuất và vướng mắc của Ban Giám đốc Công ty và các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch mà cần phải có sự chấp thuận trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của Hội đồng quản trị.
- Giám sát việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh trong năm một cách chặt chẽ.
- Đặc biệt giám sát, đôn đốc việc khắc phục các thiếu sót tồn đọng của năm 2012 như :
  - + Nâng tỷ lệ bán hàng ở kênh OTC khỏi ngoài tính lên 40% doanh thu khỏi ngoài tính năm 2013.
  - + Sớm đưa nhà máy thuốc nước vào hoạt động.
  - + Giám sát đôn đốc việc xử lý thu hồi khoản tiền thất thoát ở Chi nhánh Đà Nẵng.
- Dựa trên mục tiêu chiến lược và kế hoạch hoạt động nhiệm kỳ 2009-2014 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông thông qua, cũng như dựa trên thực tế tình hình về thị trường, về sản xuất kinh doanh, về nhân sự, về tổ chức để đề ra dự thảo kế hoạch hoạt động của Công ty năm 2014 một cách phù hợp và khả thi trình Đại hội Cổ đông quyết định.
- Tổng kết, đánh giá, phân tích việc thực hiện kế hoạch 05 năm nhiệm kỳ 2009-2014 một cách trung thực, khách quan. Đồng thời nghiên cứu dự thảo kế hoạch 05 năm cho nhiệm kỳ 2014-2019 để trình Đại hội Cổ đông quyết định trong đại hội hết nhiệm kỳ vào quý I/2014.
- Dự kiến thành phần Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới, quyết định bổ nhiệm Giám đốc, các Phó Giám đốc và cán bộ quản lý khác đủ năng lực để hoàn thành tốt nhiệm vụ mới, trong giai đoạn mới.

Trên đây là tình hình hoạt động trong năm 2012 và kế hoạch quản trị trong năm 2013 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre.

## V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:



## **1.Hội đồng quản trị:**

### **a.Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:**

-**Ông Đinh Văn Bích** – Chủ tịch HĐQT - Thành viên HĐQT độc lập – Chủ tịch HĐQT Công ty Liên Doanh Meyer – BPC- Số cổ phần sở hữu có quyền biểu quyết 25.410 cổ phần

-**Ông Nguyễn Viết Sơn** – Phó Chủ tịch HĐQT - Giám đốc Công ty - Số cổ phần sở hữu có quyền biểu quyết : 7.700 cổ phần

-**Ông Nhan Thế Hùng** – Thành viên HĐQT không điều hành - ( sở hữu 0 cổ phần ) – Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Dược phẩm Tín Đức ( sở hữu 150.480 cổ phần).

-**Ông Nguyễn Văn Nền** – Thành viên HĐQT – Thành viên HĐQT Công ty Liên Doanh Meyer – Tổng Giám đốc Công ty Liên Doanh Meyer - Số cổ phần sở hữu có quyền biểu quyết : 10.020 cổ phần

-**Ông Lê Phước Lễ** - Thành viên HĐQT – Phó Giám đốc Công ty- Số cổ phần sở hữu có quyền biểu quyết : 2.300 cổ phần, đồng thời là người đại diện phần vốn của SCIC tại Công ty.

**b.Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:** không có.

**c.Hoạt động của Hội đồng quản trị:** *(Xin xem ở phần toàn văn báo cáo của HĐQT – nêu ở phía trên)*

**d.Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:** *(Xin xem ở phần toàn văn báo cáo của HĐQT – nêu ở phía trên)*

**e.Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị:** không có tiểu ban.

**f.Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:**

- Nguyễn Viết Sơn: Chứng chỉ đào tạo Giám đốc điều hành chuyên nghiệp do trường doanh nhân PACE cấp.

- Trần thị Thanh Phượng: Chứng chỉ đào tạo Giám đốc bán hàng chuyên nghiệp do trường doanh nhân PACE cấp.

- Lê Phước Lễ: Chứng chỉ đào tạo Giám đốc tài chính chuyên nghiệp do trường doanh nhân & giám đốc PACE cấp.

## **2. Ban Kiểm soát:**

### **a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:**

- Ông Trần Hoàng Sơn – Trưởng ban kiểm soát - Số cổ phần sở hữu có quyền biểu quyết : 1.100 cổ phần

- Ông Nguyễn Thiện Nhân – Thành viên ban kiểm soát - Số cổ phần sở hữu có quyền biểu quyết : 5.210 cổ phần

- Bà Huỳnh thị hải Đường – Thành viên ban kiểm soát - Số cổ phần sở hữu có quyền biểu quyết : 7160 cổ phần.

### **b. Hoạt động của Ban kiểm soát:**

Toàn văn báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát:

## **BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT VỀ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2012 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM 2013**

Căn cứ Luật doanh nghiệp, Điều lệ và các nội quy, qui chế của Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre; Thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình, Ban Kiểm soát Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre đã kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2012 của Công ty trên các khía cạnh trọng yếu như sau:

- Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị ( HDQT ), Ban Giám đốc ( BGD ) trong việc triển khai Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông; Xem xét tính phù hợp của các quyết định của HDQT, BGD; Kiểm soát trình tự, thủ tục ban hành các nội quy, quy định, văn bản của Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre.
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực trong quản lý, điều hành nhằm phát hiện rủi ro tiềm tàng hoặc thiếu sót, từ đó góp ý cho công tác quản trị trong việc áp dụng các biện pháp hạn chế rủi ro của hoạt động kinh doanh; kiểm tra tính hiệu quả của việc sử dụng nguồn vốn trong các khoản mục đầu tư.
- Kiểm tra các chứng từ kế toán về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ; kiểm soát sự tuân thủ các chế độ chính sách hiện hành; Thẩm định báo cáo tài chính hàng quý, 6 tháng, năm 2012 trước và sau kiểm toán.

Tại Đại hội thường niên năm 2013, Ban kiểm soát xin báo cáo trước toàn thể cổ đông về kết quả giám sát, hoạt động của mình trong năm 2012 và phương hướng nhiệm vụ năm 2013, cụ thể như sau:



## **I. KẾT QUẢ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2012:**

### **1. Về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2012:**

Ban Giám đốc đã triển khai, điều hành sản xuất kinh doanh theo chỉ đạo của HĐQT. Ban Kiểm soát thống nhất toàn bộ số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh đã được kiểm toán phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính ở bất cứ thời điểm nào, đồng thời đánh giá cao những cố gắng của Ban điều hành trong tổ chức triển khai sản xuất kinh doanh, cũng như có những ứng phó nhanh chóng, kịp thời với những biến động của thị trường trong bối cảnh khó khăn của nền kinh tế.

### **2. Về thực thi nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT, Ban Giám đốc:**

Năm qua HĐQT, Ban Giám đốc đã thực thi đúng quyền hạn và nghĩa vụ với tinh thần trách nhiệm cao, vì lợi ích hợp pháp của Công ty và cổ đông. HĐQT đã bám sát các mục tiêu, định hướng Đại hội đồng cổ đông quyết nghị để triển khai các nhiệm vụ cụ thể. Ban Giám đốc căn cứ nghị quyết, quyết định của HĐQT triển khai nhiệm vụ một cách kịp thời và có những ứng xử linh hoạt để đạt được kết quả tốt nhất.

Trong năm HĐQT và BGD đã thành lập đoàn kiểm tra (gồm có BKS và Phòng kế toán) thực hiện việc kiểm tra toàn diện các mặt hoạt động của các chi nhánh ngoài tỉnh và các bộ phận trực thuộc trong tỉnh để qua đó thấy được những tồn tại và hạn chế trong công tác quản lý điều hành sản xuất kinh doanh của đơn vị và có những kiến nghị, biện pháp thích hợp để ngăn chặn kịp thời các hành vi gian lận nhằm phòng ngừa, khắc phục khiếm khuyết để các bộ phận trong toàn hệ thống phát triển một cách bền vững.

Trong năm, Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre không có phát sinh các tranh chấp liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Ban Kiểm soát cũng không nhận được đơn thư kiến nghị hoặc đề xuất của cổ đông đề nghị kiểm tra, xác minh các vấn đề liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành công ty.

Sau khi kết thúc năm tài chính, Công ty phát hiện nhân viên Huỳnh Lê Duy Việt đã thu nợ của khách hàng nhưng không nộp vào tài khoản công ty. Hiện tại tòa án đã thụ lý vụ án.

### **3. Về tuân thủ các quy định của pháp luật trong quản lý điều hành:**

○ Việc góp vốn vào Công ty con Công ty liên doanh Meyer-BPC được thực hiện theo đúng quy định về góp vốn đầu tư. Công ty cũng đã tích cực thu hồi vốn trong những năm qua.

○ Công tác đầu tư: Đầu tư vào dự án Nhà máy thuốc nước đã tuân thủ các quy định về trình tự, thủ tục đầu tư, thủ tục đấu thầu, lựa chọn nhà thầu,...

○ Đầu tư vào cổ phiếu quỹ đã thực hiện đúng Điều lệ công ty, tuân thủ về thủ tục theo quy định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Tổng

số cổ phiếu quỹ đã mua trong năm là 51.500 cổ phiếu, với tổng giá trị 1.264.443.840VND (bao gồm cả chi phí giao dịch), giá bình quân là 24.552 VND/ 1 cổ phiếu.

○ Chế độ báo cáo: Công ty đã chấp hành tốt quy định về công bố thông tin đối với công ty niêm yết. Báo cáo tài chính, báo cáo quản trị, báo cáo thường niên, báo cáo về giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ, mua bán cổ phiếu quỹ, tạm ứng cổ tức, thay đổi nhân sự Ban điều hành...được công bố kịp thời, đăng tải đầy đủ trên website Công ty, tạo điều kiện cung cấp thông tin chính thống cho quý cổ đông, nhà đầu tư.

○ Việc ban hành các qui chế, quy định nội bộ được thực hiện chặt chẽ, cẩn trọng trên cơ sở thực tiễn doanh nghiệp và phù hợp với quy định của pháp luật. Thông qua các ý kiến đóng góp vào dự thảo đã phát huy được trí tuệ tập thể, do đó các quy định khi ban hành có tính khả thi cao, thực sự là công cụ hữu hiệu phục vụ cho công tác quản lý, điều hành.

#### 4. **Kết quả thẩm định Báo cáo tài chính năm 2012:**

Trên cơ sở kiểm tra số liệu Báo cáo tài chính năm 2012 trước và sau kiểm toán; và giải trình chi tiết của Phòng Kế toán Công ty, Ban Kiểm soát xác nhận một số vấn đề sau:

○ Báo cáo tài chính được lập đã tuân thủ đúng chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán Việt Nam, đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán DTL; Số liệu báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý; Sổ sách kế toán được hạch toán đầy đủ, chứng từ rõ ràng các chi phí sản xuất và kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo tại thời điểm 31/12/2012.

○ Tóm tắt một số chỉ tiêu chính của báo cáo kết quả kinh doanh năm 2012

Đơn vị tính : tỉ đồng

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2011	Thực hiện 2012	So sánh 2012/2011
1	Doanh thu	483	538	111.39%
2	Tổng lợi nhuận trước thuế	15.7	15.1	96.2%
3	Tổng lợi nhuận sau thuế	10.1	11.0	108.9%
4	Cổ tức	20%	20%	100%
5	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3.430	3.731	108.8%

○ Thống nhất số liệu Báo cáo tài chính của công ty Bepharco và Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán. Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách đầy đủ và minh bạch hoạt động tài chính năm 2012, thể hiện ở các chỉ tiêu như sau: tài sản tăng 15% so với năm 2011, doanh

thu tăng 11.39% so với năm 2011, lợi nhuận trước thuế giảm 3.8% so với năm 2011; nguồn vốn chủ sở hữu tăng 6% so với năm 2011, tỷ lệ cổ tức chia cổ đông bằng với mức thực hiện năm 2011 là 20% và đạt các chỉ tiêu Đại hội cổ đông thường niên thông qua. Công tác thu hồi vốn được chú trọng thể hiện qua chỉ tiêu: Phải thu ngắn hạn/ Doanh thu giảm 0.8% so với năm 2011. Cân đối, sử dụng vốn hợp lý, kịp thời cho nhu cầu sản xuất kinh doanh qua chỉ tiêu: Nợ ngắn hạn/ Doanh thu trong năm 2012 bằng 37.7% tăng 1.06% so với năm 2011. Công tác hạch toán, kê khai, quyết toán thuế kịp thời đảm bảo cung cấp thông tin chuẩn xác cho cổ đông, nhà đầu tư.

o Ban kiểm soát báo cáo thù lao của từng thành viên Ban kiểm soát năm 2012 như sau:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Thành tiền
01	Trần Hoàng Sơn	Trưởng BKS	23.400.000
02	Huỳnh Thị Hải Đường	TV BKS	19.500.000
03	Nguyễn Thiện Nhân	TV BKS	19.500.000
Tổng cộng			<b>62.400.000 VND</b>

## 5. Nhận xét, kiến nghị:

o Hội đồng quản trị cần có các giải pháp cụ thể nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, đặc biệt đối với phần vốn góp tại công ty con và đầu tư vào dự án khác để đảm bảo sự ổn định và phát triển chung của hệ thống theo đúng định hướng đã đề ra. Vì doanh nghiệp đi đúng hướng và đầu tư có hiệu quả thì điều này sẽ giúp nâng cao vị thế của doanh nghiệp và đạt được những mục tiêu mới.

o Cần tăng cường hơn nữa công tác quản trị rủi ro, chú trọng đến việc đảm bảo an toàn tài chính cho công ty, quản lý tốt tiền hàng, không để thất thoát tài sản. Đề nghị HĐQT kiện toàn và nâng cao năng lực của bộ phận quản trị rủi ro, chú trọng và có biện pháp tích cực đối với công tác thu hồi công nợ, đặc biệt là những công nợ kéo dài. Bên cạnh đó cần quan tâm đến sự chuyển dịch cơ cấu mặt hàng, tăng nhanh tốc độ luân chuyển vốn...

o Năm 2013 cho thấy tình hình kinh tế còn nhiều khó khăn, và diễn biến bất thường, tiềm ẩn nhiều rủi ro, do đó công tác đầu tư cần phải thận trọng và được cân nhắc kỹ lưỡng, cần quan tâm đến việc tiết kiệm chi phí, lựa chọn thời điểm thích hợp đầu tư để đảm bảo hiệu quả đầu tư. Song song đó cần kiện toàn công tác nhân sự, có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, bổ sung cán bộ nguồn đáp ứng yêu cầu phát triển công ty trong tương lai. Điều quan trọng cần phải làm lúc này bên cạnh có chiến lược kinh doanh tốt, tính minh bạch cao thì cần phải là nhân tố dẫn dắt thị trường thay vì chạy theo thị trường như đa số các doanh nghiệp hiện nay.

## II. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2013:

Để hoàn thành nhiệm vụ kiểm tra, giám sát theo quy định của Điều lệ Công ty và Đại hội đồng cổ đông giao phó, kế hoạch hoạt động trong năm 2013 của Ban Kiểm soát tập trung vào một số nhiệm vụ quan trọng, chủ yếu sau:

- Thường xuyên và định kỳ kiểm tra việc thực hiện, chấp hành các chính sách, chế độ quy định của Nhà nước, Điều lệ Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết, Quyết định đã được HĐQT ban hành.
- Kiểm tra, thẩm định báo cáo tài chính định kỳ, phối hợp chặt chẽ với Phòng kế toán công ty để kiểm soát công tác hạch toán kinh doanh, bảo toàn và phát triển vốn.
- Giám sát, kiểm tra việc quyết toán vốn đầu tư và hiệu quả tại các dự án.
- Theo dõi, kiểm soát việc thực hiện qui chế nội bộ của công ty; quản lý và giám sát hoạt động SXKD của chi nhánh, các bộ phận kinh doanh trực thuộc trong toàn hệ thống.
- Thực hiện các công tác đột xuất khác mà HĐQT hoặc các cổ đông yêu cầu trong phạm vi chức năng của Ban Kiểm soát được quy định.
- Trên cơ sở kiểm tra hoạt động của toàn công ty, Ban Kiểm soát sẽ kiến nghị với HĐQT và Ban Giám đốc để có các điều chỉnh, bổ sung các giải pháp nhằm đảm bảo cho công tác quản lý được chặt chẽ, đúng qui tắc, tránh các rủi ro tài chính trong quá trình hoạt động.

Năm 2012, với những thành tựu đã đạt được, khối lượng công việc và các thách thức từ thị trường đã đặt ra nhiệm vụ hết sức nặng nề cho HĐQT, Ban Giám đốc và từng phòng ban chức năng. Khó khăn còn nhiều, đòi hỏi sự nỗ lực của từng thành viên trong công ty cũng như sự ủng hộ và tin tưởng của Quý vị cổ đông. Trong hoạt động của mình, để phát huy được vai trò kiểm soát ở mức cao nhất, Ban kiểm soát sẽ còn phải nỗ lực nhiều hơn nữa và rất mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của quý vị cổ đông, của HĐQT, sự hợp tác của Ban Giám đốc và các bộ phận nghiệp vụ có liên quan tạo điều kiện cho Ban kiểm soát thực hiện và hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

### **3.Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:**

**a.Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:** Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý từ công ty.

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thu nhập
-----	-----------	---------	----------

1	Đinh Văn Bích	CT.HĐQT	295
2	Nguyễn Việt Sơn	PCT.HĐQT- Giám đốc Cty	311
3	Nhan Thế Hùng	Thành viên HĐQT	35
4	Nguyễn Văn Nền	Thành viên HĐQT	69
5	Lê Phước Lễ	Thành viên HĐQT- PGĐ Cty	245
6	Trần Hoàng Sơn	Trưởng BKS	22
7	Nguyễn Thiên Nhân	Thành viên BKS-Kế toán Cty	254
8	Huỳnh Thị Hải Đường	Thành viên BKS-Kế toán Cty	113
9	Dương Thành Đông	Phó GD Cty	204
10	Trần Văn Phú	Phó GD Cty	202
11	Trần Thị Thanh Phượng	Phó GD Cty	216
12	Nguyễn Văn Chí Cường	Kế toán trưởng Cty	207
13	Nguyễn Văn Nam	Trưởng VPĐD	268
14	Đinh Thanh Nga	Phó Trưởng VPĐD	254
15	Phạm Thanh Vĩ	Phó Trưởng VPĐD	206

**b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:**

Stt	Họ và tên	Chức vụ, tính chất	Sở hữu đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Sở hữu cuối kỳ	Lý do
1	Nhan Thế Hùng	Thành viên HĐQT	146.080	0	146.080	0	bán
2	CT.TNHH dược phẩm Tín Đức	Cổ đông lớn	4.400	146.080	0	150.480	mua
3	Trần Hoàng Sơn	Trưởng Ban KS	8.100	0	7.000	1.100	bán
4	Nguyễn Thiên Nhân	Thành viên BKS	4.210	1.000	0	5.210	mua
5	Huỳnh Thị Hải Đường	Thành viên BKS	5.160	3.000	1.000	7.160	mua, bán
6	Trần Văn Phú	Phó GD	22.000	0	3.400	18.600	bán
7	Nguyễn Văn Chí Cường	Kế toán trưởng	7.400	0	5.400	2.000	bán
8	CT CP chế biến thủy hải sản Liên Thành	Cổ đông lớn	313.276	336.700	0	649.976	mua

**c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:** (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên): không có.

## **VL BÁO CÁO TÀI CHÍNH:**

### **1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN**

#### **a. Báo cáo của kiểm toán:**

Số: 13.107/BCKT-DTL.

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được lập ngày 25 tháng 01 năm 2013 của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 04 đến trang 30 kèm theo. Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

#### **Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

#### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2013

**KT.TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**TẶNG QUỐC THẮNG**  
Chứng chỉ KTV số Đ.0075/KTV  
**b. Bảng cân đối kế toán đơn:**

**DIỆC LỆ BÌNH**  
Chứng chỉ KTV số 1714/KTV

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>237.790.313.131</b>	<b>207.957.597.248</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>13.688.981.870</b>	<b>7.074.757.898</b>
1. Tiền	111	5.1	13.688.981.870	7.074.757.898
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	5.2	<b>686.314.518</b>	<b>787.590.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		917.114.261	1.268.552.191
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(230.799.743)	(480.962.191)
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	5.3	<b>94.930.356.189</b>	<b>88.962.301.735</b>
1. Phải thu khách hàng	131		90.437.694.504	83.111.399.710
2. Trả trước cho người bán	132		1.341.025.793	4.320.693.246
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		3.479.642.942	1.883.735.030
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(328.007.050)	(353.526.251)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.4	<b>116.115.446.867</b>	<b>102.758.776.066</b>
1. Hàng tồn kho	141		118.543.977.944	103.431.183.430
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.428.531.077)	(672.407.364)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.369.213.687</b>	<b>8.374.171.549</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	1.195.514.618	533.277.783
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.739.445.685	457.332.114
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2.922.904	2.922.904
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	9.431.330.480	7.380.638.748

(Phần tiếp theo trang 05)

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>51.693.976.907</b>	<b>43.373.464.580</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>33.815.658.637</b>	<b>25.362.985.321</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	5.7	27.271.974.090	16.679.906.604
+ Nguyên giá	222		42.577.852.617	29.097.655.573
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.305.878.527)	(12.417.748.969)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	5.8	1.201.157.894	-
+ Nguyên giá	225		1.264.376.732	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		(63.218.838)	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.9	4.954.970.674	5.049.537.837
+ Nguyên giá	228		5.234.046.000	5.234.046.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(279.075.326)	(184.508.163)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.10	387.555.979	3.633.540.880
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	5.11	<b>5.026.932</b>	<b>17.091.552</b>
+ Nguyên giá	241		125.214.090	125.214.090
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		(120.187.158)	(108.122.538)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	5.12	<b>14.423.663.252</b>	<b>14.443.663.252</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14.226.953.252	14.226.953.252
3. Đầu tư dài hạn khác	258		196.710.000	216.710.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.449.628.086</b>	<b>3.549.724.455</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	3.353.228.086	3.453.324.455
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.14	96.400.000	96.400.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>289.484.290.038</b>	<b>251.331.061.828</b>



NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>36</b>		<b>208.211.566.454</b>	<b>174.756.248.180</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>204.147.446.957</b>	<b>171.703.639.356</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.15	93.952.023.222	103.800.553.858
2. Phải trả người bán	312	5.16	89.617.478.607	53.014.265.200
3. Người mua trả tiền trước	313	5.16	751.887.733	784.925.051
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.17	3.804.447.689	5.028.236.057
5. Phải trả người lao động	315	5.18	8.683.139.814	5.577.187.046
6. Chi phí phải trả	316	5.19	5.897.350.423	2.200.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.20	1.397.176.179	1.156.240.517
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.21	43.943.290	142.231.627
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.064.119.497</b>	<b>3.052.608.824</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.22	148.049.590	168.049.590
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.23	3.916.069.907	2.884.559.234
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>81.272.723.584</b>	<b>76.574.813.648</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.18	<b>81.222.723.584</b>	<b>76.524.813.648</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26.493.488.000	26.493.488.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.264.443.840)	(1.264.443.840)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.907.323.020	3.907.323.020
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.765.493.578	2.259.848.949
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.536.822.093	2.031.177.464
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		16.784.040.733	13.097.420.055
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000</b>
1. Nguồn kinh phí	432		50.000.000	50.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>289.484.290.038</b>	<b>251.331.061.828</b>

**c. Báo cáo kết quả kinh doanh đơn:**
**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		541.326.349.115	485.472.752.400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.743.480.355	1.645.869.717
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		538.582.868.760	483.826.882.683
4. Giá vốn hàng bán	11		433.737.490.179	386.187.443.996
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		104.845.378.581	97.639.438.687
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.1	4.359.349.025	6.711.551.661
7. Chi phí tài chính	22	6.2	20.304.940.990	27.671.450.494
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		15.779.913.805	18.263.435.465
8. Chi phí bán hàng	24	6.3	68.446.259.342	59.968.184.734
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.4	19.302.166.847	14.477.543.667
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.151.360.427	2.233.811.453
11. Thu nhập khác	31		34.642.973.422	35.407.024.804
12. Chi phí khác	32		20.628.515.026	21.906.315.375
13. Lợi nhuận khác	40		14.014.458.396	13.500.709.429
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.165.818.823	15.734.520.882
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.5	4.165.264.258	5.617.082.843
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	4.545.454
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.000.554.565	10.112.892.585

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. Bến Tre, ngày 25 tháng 01 năm 2013

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

NGUYỄN VIỆT SƠN



**d. Báo cáo luân chuyển tiền tệ đơn:****CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.165.818.823	15.734.520.882
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		3.212.800.690	2.461.975.342
Các khoản dự phòng	03		1.480.442.064	(625.032.766)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		736.308.646	1.629.463.649
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.151.265.832)	(2.087.432.660)
Chi phí lãi vay	06		15.779.913.805	18.263.435.465
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		<b>35.224.018.196</b>	<b>35.376.929.912</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.370.447.475)	(15.276.563.809)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.112.794.514)	(14.136.402.184)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		42.314.154.475	(4.467.837.255)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(539.880.977)	(338.446.491)
Tiền lãi vay đã trả	13		(15.560.760.472)	(18.263.435.465)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.079.414.586)	(4.835.625.715)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		10.197.179.078	2.250.064.053
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(12.274.567.195)	(3.361.248.631)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>	20		<b>31.797.486.530</b>	<b>(23.052.565.585)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.411.292.143)	(5.268.932.114)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.545.454	323.230.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.148.720.378	1.777.868.580
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(9.240.026.311)</b>	<b>(3.167.833.534)</b>

## III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	390.830.664.472	391.262.367.157
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(400.693.235.510)	(361.824.194.106)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(218.825.657)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.861.790.000)	(5.878.691.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(15.943.186.695)</b>	<b>23.559.482.051</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>6.614.273.524</b>	<b>(2.660.917.068)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>7.074.757.898</b>	<b>9.606.146.769</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(49.552)	129.528.197
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>13.688.981.870</b>	<b>7.074.757.898</b>

TP. Bến Tre, ngày 25 tháng 01 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

NGUYỄN VIỆT SƠN

## e. Thuyết minh báo cáo tài chính đơn:

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

*Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.*

## 1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

## 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 55-03-000017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 09 năm 2009.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại:

- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại: 075 382 95 28
- Fax: 075 382 74 67

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 VND.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/12/2012 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Cần Thơ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Khánh Hòa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Ninh Bình.

## 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và sản xuất.

## 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

## 2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

## 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

### 3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

### 3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

## 4. Các chính sách kế toán áp dụng

### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi

để dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

*Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.*

#### 4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

#### 4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.



- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

#### 4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm	[x – x] năm
+ Máy móc thiết bị	08 – 10 năm	[x – x] năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 05 năm	[x – x] năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm	[x – x] năm
+ Tài sản cố định vô hình	45 – 48 năm	[x – x] năm

#### 4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao được áp dụng nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

#### 4.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính



đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

- + Quyền sử dụng đất 06 năm

#### 4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 4.9. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

#### 4.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

#### 4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan

đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

#### 4.12. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 4.13. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### 4.14. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay.

##### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 4.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

#### 4.16. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính này:

##### Bảng cân đối kế toán (Trích)

	Đầu năm (Phân loại lại)	Đầu năm (Đã được trình bày trước đây)	Chênh lệch
Tài sản cố định vô hình	5.049.537.837	1.405.297.000	3.644.240.837
+ Nguyên giá	5.234.046.000	1.405.297.000	3.828.749.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	(184.508.163)	-	(184.508.163)
Chi phí trả trước dài hạn	3.453.324.455	7.097.565.292	(3.644.240.837)
		<b>Cộng chênh lệch</b>	<b>-</b>

Lý do trình bày lại: trình bày lại Tài sản cố định vô hình cho phù hợp với bản chất nghiệp vụ phát sinh.

##### Lưu chuyển tiền tệ (Trích)

	Đầu năm (Phân loại lại)	Đầu năm (Đã được trình bày trước đây)	Chênh lệch
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	-	(1.926.097.417)	1.926.097.417
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	2.212.064.053	(2.212.064.053)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.250.064.053	38.000.000	2.212.064.053
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(3.361.248.631)	(1.435.151.214)	(1.926.097.417)
		<b>Cộng chênh lệch</b>	<b>-</b>

Lý do trình bày lại: trình bày lại cho phù hợp với mục đích nắm giữ các công cụ nợ của đơn vị khác

## 5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	792.447.596	247.661.512
Tiền gửi ngân hàng	12.896.534.274	6.827.096.386
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.688.981.870</b>	<b>7.074.757.898</b>

### 5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
--	----------	---------

Cổ phiếu ngắn hạn	917.114.261	1.268.552.191
<b>Cộng giá gốc các khoản đầu tư ngắn hạn</b>	<b>917.114.261</b>	<b>1.268.552.191</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(230.799.743)	(480.962.191)
<b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>686.314.518</b>	<b>787.590.000</b>

Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn được chi tiết như sau:

Tên công ty	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn	20.000	473.507.648	10.000	300.007.020
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa	-	-	6.500	131.108.783
Công ty Cổ phần Cao Su Thống Nhất	-	-	14.000	215.433.125
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long	2.000	36.357.900	6.000	121.491.185
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	-	-	200	8.494.507
Công ty Bóng Đèn Điện Quang	5.000	89.829.953	15.000	249.838.901
Công ty Cổ phần Thép Việt Ý	10.000	140.528.202	12.400	242.178.670
Tổng Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện Việt Nam	28.000	176.890.558	-	-
<b>Cộng</b>	<b>65.000</b>	<b>917.114.261</b>	<b>64.100</b>	<b>1.268.552.191</b>

### 5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	90.437.694.504	83.111.399.710
Trả trước cho người bán	1.341.025.793	4.320.693.246
Các khoản phải thu khác	3.479.642.942	1.883.735.030
<b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>95.258.363.239</b>	<b>89.315.827.986</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(328.007.050)	(353.526.251)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b>	<b>94.930.356.189</b>	<b>88.962.301.735</b>

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. Trong đó, phải thu các bên có liên quan được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Liên doanh Meyer - BPC – xem thêm mục 7	45.143.265	136.523.240
<b>Tổng cộng</b>	<b>45.143.265</b>	<b>136.523.240</b>

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân	960.533.611	922.397.153
Thuế VAT đầu vào chưa được khấu trừ	229.936.994	961.337.877
Phải thu Huỳnh Lê Duy Việt công nợ chờ xử lý	2.217.772.600	-
Phải thu thuế VAT tài sản thuê tài chính	71.399.737	-
<b>Cộng</b>	<b>3.479.642.942</b>	<b>1.883.735.030</b>

#### 5.4. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	4.265.294.253	1.035.837.858
Nguyên liệu, vật liệu	546.966.978	536.454.937
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	248.670.788	22.897.781
Hàng hóa	113.483.045.925	101.835.992.854
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>118.543.977.944</b>	<b>103.431.183.430</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.428.531.077)	(672.407.364)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b>	<b>116.115.446.867</b>	<b>102.758.776.066</b>

Giá trị trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 1.756.123.713 đồng do hàng cận hạn sử dụng.

#### 5.5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ quản lý	64.146.147	152.577.166
Công cụ, dụng cụ sản xuất	1.131.368.471	380.700.617
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.195.514.618</b>	<b>533.277.783</b>

#### 5.6. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	1.602.899.081	1.216.100.430
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.828.431.399	6.164.538.318
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.431.330.480</b>	<b>7.380.638.748</b>



### 5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	20.777.361.736	503.384.479	4.924.687.964	2.892.221.394	29.097.655.573
Mua trong năm	5.661.978.994	1.949.022.620		6.046.275.430	13.657.277.044
Thanh lý, nhượng bán		(14.580.000)	(150.000.000)	(12.500.000)	(177.080.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>26.439.340.730</b>	<b>2.437.827.099</b>	<b>4.774.687.964</b>	<b>8.925.996.824</b>	<b>42.577.852.617</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	7.751.708.123	302.319.345	2.239.889.314	2.123.832.187	12.417.748.969
Khấu hao trong năm	1.589.375.175	201.163.400	541.415.075	733.255.908	3.065.209.558
Thanh lý, nhượng bán		(14.580.000)	(150.000.000)	(12.500.000)	(177.080.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.341.083.298</b>	<b>488.902.745</b>	<b>2.631.304.389</b>	<b>2.844.588.095</b>	<b>15.305.878.527</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	13.025.653.613	201.065.134	2.684.798.650	768.389.207	16.679.906.604
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>17.098.257.432</b>	<b>1.948.924.354</b>	<b>2.143.383.575</b>	<b>6.081.408.729</b>	<b>27.271.974.090</b>

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 17.098.257.432 đồng – Xem thêm mục 5.15 và 5.23  
 Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.751.576.053 đồng

**5.8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc thiết bị
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	-
Thuê tài chính trong năm	1.264.376.732
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.264.376.732</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	-
Khấu hao trong năm	63.218.838
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>63.218.838</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	-
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>1.201.157.894</b>

**5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	5.234.046.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.234.046.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	184.508.163
Khấu hao trong năm	72.307.674
Tăng khác	22.259.489
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>279.075.326</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	5.049.537.837
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>4.954.970.674</b>

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 4.579.324.075 đồng – Xem thêm mục 5.15 và 5.23

**5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối năm	Đầu năm
Kho Số 2 – KCN Tân Tạo	81.682.890	21.000.000
Văn phòng Chi nhánh Khánh Hòa	305.873.089	134.345.817
Công trình xây dựng xưởng sản xuất thuốc nước	-	3.478.195.063
<b>Tổng cộng</b>	<b>387.555.979</b>	<b>3.633.540.880</b>



**5.11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	125.214.090
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>125.214.090</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	108.122.538
Khấu hao trong năm	12.064.620
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>120.187.158</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	17.091.552
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>5.026.932</b>

**5.12. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.226.953.252	14.226.953.252
Đầu tư dài hạn khác	196.710.000	216.710.000
<b>Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn</b>	<b>14.423.663.252</b>	<b>14.443.663.252</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
<b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14.423.663.252</b>	<b>14.443.663.252</b>

Khoản đầu tư vào cơ sở liên doanh tương đương 900.000 USD là khoản góp vốn liên doanh giữa Công ty Dược và Vật tư y tế Bến Tre (nay là Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre) với Công ty Meyer Pharmaceuticals Hong Kong theo hợp đồng liên doanh ký ngày 12 tháng 12 năm 2000. Các chi tiết cụ thể như sau:

Công ty Liên doanh Meyer – BPC được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 2215/GP do Bộ Kế Hoạch và Đầu tư cấp ngày 20 tháng 08 năm 2001 và Giấy chứng nhận đầu tư số 551022000001 do Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre cấp ngày 20 tháng 08 năm 2001 và thay đổi lần thứ 3 ngày 13 tháng 02 năm 2008.

Trụ sở chính đặt tại : 6A3, Quốc lộ 60, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Tổng số vốn đầu tư : 1.500.000 USD

Vốn điều lệ : 1.500.000 USD

Trong đó, bên Việt Nam góp 60% vốn pháp định và bên Hồng Kông góp 40% vốn pháp định.

Quyền đối với phần vốn góp của Công ty trong Công ty Liên doanh Meyer – BPC với giá trị 600.000 USD tương đương 9.447.203.252 đồng đã đem cầm cố để đảm

bảo cho hợp đồng vay số 08.10.009/HĐTD ngày 10/04/2008 theo Hợp đồng cầm cố tài sản số 08.0052/HĐCC/00 ngày 16/04/2008 – Xem thêm mục 5.15

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	7.971	196.710.000	7.971	196.710.000
Đầu tư trái phiếu	-	-	1	20.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.971</b>	<b>196.710.000</b>	<b>7.972</b>	<b>216.710.000</b>

### 5.13. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí thuê đất tại lô số 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân. Thời hạn thuê đất đến ngày 17 tháng 06 năm 2047	3.353.228.086	3.453.324.455
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.353.228.086</b>	<b>3.453.324.455</b>

### 5.14. Tài sản dài hạn khác

Đây là khoản ký quỹ thuê tài chính theo hợp đồng số 14/2011/CN1-CTTC.

### 5.15. Vay ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	76.186.586.585	88.170.117.221
Vay đối tượng khác	17.765.436.637	15.630.436.637
<b>Tổng cộng</b>	<b>93.952.023.222</b>	<b>103.800.553.858</b>

Các khoản vay ngân hàng chịu lãi suất từ 11% đến 18%/năm đối với VND, được thế chấp bằng các tài sản sau:

- Toàn bộ tài sản cố định hữu hình nhà cửa, vật kiến trúc (xem thêm mục 5.7);
- Toàn bộ tài sản cố định vô hình quyền sử dụng đất (Xem thêm mục 5.9);
- Quyền góp vốn của Công ty vào Công ty Liên doanh Meyer – BPC (Xem thêm mục 5.12).

Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân dưới hình thức tín chấp, thời hạn từ 6 tháng đến 12 tháng và chịu lãi suất từ 12% đến 17%/năm đối với VND.

### 5.16. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	89.617.478.607	53.014.265.200
Người mua trả tiền trước	751.887.733	784.925.051
<b>Tổng cộng</b>	<b>90.369.366.340</b>	<b>53.799.190.251</b>

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. Trong đó, phải trả các bên có liên quan được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Liên doanh Meyer - BPC – xem thêm mục 7	7.044.162.132	6.983.593.534
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.044.162.132</b>	<b>6.983.593.534</b>

### 5.17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	421.888.240	1.223.422.066
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.520.940.264	2.435.090.592
Thuế thu nhập cá nhân	1.861.619.185	1.369.723.399
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.804.447.689</b>	<b>5.028.236.057</b>

### 5.18. Phải trả người lao động

Là quỹ lương năm 2012 còn phải trả.

### 5.19. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo cho hàng Richter và Raptakos	5.678.197.090	2.200.000.000
Chi phí lãi vay	219.153.333	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.897.350.423</b>	<b>2.200.000.000</b>

### 5.20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	329.862.588	331.360.471
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	152.624.976	46.755.046
Cổ tức phải trả	242.184.350	206.974.350
Phải trả tiền giải phóng mặt bằng	233.000.000	233.000.000
Nhận tiền thế chân bình nước tinh khiết	57.330.000	64.633.019
Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên thu hộ	38.594.000	40.860.500
Thuế thu nhập cá nhân thường xuyên thu hộ	292.677.716	78.586.107
Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các Chi nhánh	50.902.549	153.894.624
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	176.400
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.397.176.179</b>	<b>1.156.240.517</b>

### 5.21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	142.231.627	16.578.535
Trích lập trong năm	405.644.629	474.999.902

Sử dụng trong năm	(503.932.966)	(349.346.810)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>43.943.290</b>	<b>142.231.627</b>

**5.22. Phải trả dài hạn khác**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Nhận ký quỹ cho thuê kho Tân Tạo	148.049.590	148.049.590
Nhận ký quỹ đầu thầu xây dựng xưởng sản xuất	-	20.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>148.049.590</b>	<b>168.049.590</b>

**5.23. Vay và nợ dài hạn**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Vay ngân hàng	3.109.823.983	2.841.234.058
Vay đối tượng khác	43.325.176	43.325.176
Nợ thuê tài chính	762.920.748	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.916.069.907</b>	<b>2.884.559.234</b>

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 05 đến 10 năm với lãi suất từ 15% đến 19%/năm đối với VND, các khoản vay được bảo đảm bằng các tài sản sau:

- Toàn bộ tài sản cố định hữu hình nhà cửa, vật kiến trúc (Xem thêm mục 5.7);
- Toàn bộ tài sản cố định vô hình quyền sử dụng đất (Xem thêm mục 5.9).

Vay đối tượng khác là khoản vay Sở Y Tế Tỉnh Bến Tre.

Nợ thuê tài chính là các khoản thuê tài chính về máy móc thiết bị với thời hạn 05 năm, theo hợp đồng số 14/2011/CN1-CTTC, lãi suất 19%/năm.

(Tiếp theo ở trang 25)



**5.24. Vốn chủ sở hữu****5.24.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	30.000.000.000	26.493.488.000	(1.264.443.840)	7.172.480.349	10.192.341.010	72.593.865.519
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	10.112.892.585	10.112.892.585
Trả cổ tức	-	-	-	-	(5.897.000.000)	(5.897.000.000)
Trích quỹ	-	-	-	1.025.869.084	(1.500.868.986)	(474.999.902)
Tăng khác	-	-	-	-	190.055.446	190.055.446
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>26.493.488.000</b>	<b>(1.264.443.840)</b>	<b>8.198.349.433</b>	<b>13.097.420.055</b>	<b>76.524.813.648</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	11.000.554.565	11.000.554.565
Trả cổ tức	-	-	-	-	(5.897.000.000)	(5.897.000.000)
Trích quỹ	-	-	-	1.011.289.258	(1.416.933.887)	(405.644.629)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>26.493.488.000</b>	<b>(1.264.443.840)</b>	<b>9.209.638.691</b>	<b>16.784.040.733</b>	<b>81.222.723.584</b>

### 5.24.2. Cổ phần

	Năm nay	Năm trước
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	3.000.000	3.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	(51.500)	(51.500)
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	2.948.500	2.948.500
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

## 6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

### 6.1. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	404.022.578	432.347.780
Cổ tức, lợi nhuận được chia	744.697.800	1.345.520.800
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.431.641.263	4.013.276.827
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.033.503	132.059.332
Chiết khấu thanh toán, hoa hồng được hưởng	702.227.425	666.198.433
Doanh thu hoạt động tài chính khác	68.726.456	122.148.489
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.359.349.025</b>	<b>6.711.551.661</b>

### 6.2. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	15.779.913.805	18.263.435.465
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(250.162.448)	22.083.207
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.238.305.240	7.044.759.890
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	744.342.149	1.761.522.981
Lãi chậm trả	489.274.000	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	303.268.244	579.648.951
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.304.940.990</b>	<b>27.671.450.494</b>

### 6.3. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.468.877.980	1.114.284.437
Chi phí nhân công	42.373.281.691	32.549.139.229
Chi phí khấu hao tài sản cố định	969.410.360	732.220.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.148.197.130	10.165.012.774
Chi phí khác bằng tiền	14.486.492.181	15.407.527.487
<b>Tổng cộng</b>	<b>68.446.259.342</b>	<b>59.968.184.734</b>



**6.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	703.326.407	122.813.637
Chi phí nhân công	5.047.007.336	3.600.256.235
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.620.151.947	1.546.279.355
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.723.397.231	5.978.252.116
Chi phí khác bằng tiền	8.233.803.127	3.229.942.324
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(25.519.201)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.302.166.847</b>	<b>14.477.543.667</b>

**6.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	15.165.818.823	15.734.520.882
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	2.239.936.010	5.078.797.181
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(744.697.800)	(1.345.520.800)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	16.661.057.033	19.467.797.263
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	4.165.264.258	4.866.949.316
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước	-	750.133.527
<b>Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm</b>	<b>4.165.264.258</b>	<b>5.617.082.843</b>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như: chi phí không hợp lệ, chi phí vượt mức khống chế.

**6.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí hàng hóa mua vào	424.933.830.536	383.542.365.185
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.010.193.261	3.682.996.200
Chi phí nhân công	47.420.289.027	36.232.857.737
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.212.800.690	2.319.287.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.271.594.361	16.143.264.890
Chi phí khác bằng tiền	27.023.306.346	18.712.401.026
Chi phí dự phòng	1.730.604.512	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>531.602.618.733</b>	<b>460.633.172.397</b>

**7. Thông tin về các bên có liên quan**

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công ty

1. Công ty Liên doanh Meyer - BPC

Mối quan hệ

Công ty con

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu - Xem thêm mục 5.3	45.143.265	136.523.240
Phải trả - Xem thêm mục 5.17	7.044.162.132	6.983.593.534

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng	21.184.565	898.696.390
Mua hàng	37.626.703.200	43.383.999.670

- Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Lương Ban Giám đốc	703.194.000	704.558.400
<b>Tổng cộng</b>	<b>703.194.000</b>	<b>704.558.400</b>

**8. Công cụ tài chính**

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

- Các loại công cụ tài chính

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.688.981.870	7.074.757.898
Phải thu khách hàng và phải thu khác	90.109.687.454	82.757.873.459
Tài sản khác	7.924.831.399	6.260.938.318
<b>Tổng cộng</b>	<b>111.723.500.723</b>	<b>96.093.569.675</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	97.868.093.129	106.685.113.092
Phải trả người bán và phải trả khác	89.765.528.197	53.182.314.790
Chi phí phải trả	5.897.350.423	2.200.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>193.530.971.749</b>	<b>162.067.427.882</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Công nợ		Tài sản	
31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
572.326 USD	292.311 USD	10.979 USD	10.983 USD
1.146.82 EUR	36.467 EUR	120 EUR	120 EUR

#### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lớn về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro về lãi suất từ các khoản vay này khi có sự biến động về lãi suất.

#### *Rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

#### ▪ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

#### ▪ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình

bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	89.617.478.607	148.049.590	89.765.528.197
Chi phí phải trả	5.897.350.423	-	5.897.350.423
Các khoản vay	93.952.023.222	3.916.069.907	97.868.093.129

01/01/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	53.014.265.200	168.049.590	53.182.314.790
Chi phí phải trả	2.200.000.000	-	2.200.000.000
Các khoản vay	103.800.553.858	2.884.559.234	106.685.113.092

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	90.109.687.454	-	90.109.687.454
Tài sản khác	7.828.431.399	96.400.000	7.924.831.399
01/01/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	82.757.873.459	-	82.757.873.459
Tài sản khác	6.164.538.318	96.400.000	6.260.938.318

## 9. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Tại ngày 20 tháng 02 năm 2013, Công ty phát hiện kế toán trưởng chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng là anh Huỳnh Lê Duy Việt đã ngụy tạo chứng từ (với chữ ký của Giám đốc chi nhánh là giả mạo) chiếm đoạt số tiền 5.579.416.201 đồng. Trong đó, số tiền bị chiếm đoạt trong năm 2012 là 2.217.772.600 đồng. Công ty đã rà soát, đối chiếu, đồng thời tiến hành trình báo cơ quan Công an. Hiện tại, Công an thành phố Đà Nẵng đã thụ lý hồ sơ và đang tiến hành điều tra cũng như động viên đối tượng khắc phục hậu quả. Công ty chưa xác định được khả năng thu hồi, nên chưa lập dự phòng cho khoản này.



**10. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 25 tháng 01 năm 2013.

*TP.Bến Tre, ngày 25 tháng 01 năm 2013*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG**

**NGUYỄN VIỆT SƠN**

## 2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT:

### a. Báo cáo của kiểm toán:

Số: 13.107/BCKTHN-DTL.

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Các thành viên Hội đồng Quản trị**  
**Các thành viên Ban Giám đốc**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được lập ngày 19 tháng 03 năm 2013 của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn) từ trang 04 đến trang 31 kèm theo. Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

#### **Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính hợp nhất có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh các thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Tập đoàn thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

#### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2013*

**KT.TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**TẶNG QUỐC THẮNG**  
 Chứng chỉ KTV số Đ.0075/KTV

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**DIỆC LỆ BÌNH**  
 Chứng chỉ KTV số 1714/KTV



**b. Bảng cân đối kế toán hợp nhất:****CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>287.686.030.695</b>	<b>246.955.143.059</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>16.906.420.819</b>	<b>8.947.822.381</b>
1. Tiền	111		16.906.420.819	8.947.822.381
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	5.2	<b>686.314.518</b>	<b>787.590.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		917.114.261	1.268.552.191
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(230.799.743)	(480.962.191)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	5.3	<b>109.904.100.204</b>	<b>101.706.846.902</b>
1. Phải thu khách hàng	131		104.851.382.337	92.715.912.696
2. Trả trước cho người bán	132		1.703.543.255	7.301.937.798
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		3.677.181.662	2.042.522.659
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(328.007.050)	(353.526.251)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.4	<b>146.087.472.280</b>	<b>125.657.981.841</b>
1. Hàng tồn kho	141		148.641.302.307	126.446.314.461
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.553.830.027)	(788.332.620)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14.101.722.874</b>	<b>9.854.901.935</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	1.294.938.141	649.555.309
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.203.693.876	1.661.834.974
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		10.609.377	2.922.904
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	9.592.481.480	7.540.588.748

(phần tiếp theo trang 05)

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>54.663.597.720</b>	<b>45.534.514.359</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>50.579.997.632</b>	<b>41.256.486.807</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	5.7	42.036.361.874	30.314.505.801
+ Nguyên giá	222		73.966.492.663	57.099.927.533
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.930.130.789)	(26.785.421.732)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	5.8	2.677.498.876	1.655.291.406
+ Nguyên giá	225		3.053.880.956	1.789.504.224
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		(376.382.080)	(134.212.818)
3. TSCĐ vô hình	227	5.9	5.478.580.903	5.596.419.630
+ Nguyên giá	228		5.932.192.959	5.932.192.959
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(453.612.056)	(335.773.329)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.10	387.555.979	3.690.269.970
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	5.11	<b>5.026.932</b>	<b>17.091.552</b>
+ Nguyên giá	241		125.214.090	125.214.090
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		(120.187.158)	(108.122.538)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	5.12	<b>196.710.000</b>	<b>216.710.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		196.710.000	216.710.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.881.863.156</b>	<b>4.044.226.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	3.401.339.877	3.506.987.602
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.10	271.123.279	327.838.398
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.14	209.400.000	209.400.000
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>342.349.628.415</b>	<b>292.489.657.418</b>



NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>248.604.499.496</b>	<b>205.286.558.810</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>244.046.811.438</b>	<b>201.473.674.995</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.15	130.896.587.726	133.776.104.134
2. Phải trả người bán	312	5.16	90.302.198.978	51.885.520.338
3. Người mua trả tiền trước	313	5.16	1.317.287.582	1.064.724.051
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.17	3.908.230.087	5.253.814.213
5. Phải trả người lao động	315	5.18	10.118.052.760	5.877.118.915
6. Chi phí phải trả	316	5.19	5.897.350.423	2.200.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.20	1.516.758.377	1.246.288.502
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.21	90.345.505	170.104.842
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.557.688.058</b>	<b>3.812.883.815</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.22	148.049.590	168.049.590
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.23	4.388.674.422	3.630.729.329
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		20.964.046	14.104.896
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>83.554.554.286</b>	<b>78.221.035.312</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.24	<b>83.504.554.286</b>	<b>78.171.035.312</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26.493.488.000	26.493.488.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(1.264.443.840)	(1.264.443.840)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.907.323.020	3.907.323.020
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.765.493.578	2.259.848.949
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.536.822.093	2.031.177.464
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		19.065.871.435	14.743.641.719
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000</b>
1. Nguồn kinh phí	432		50.000.000	50.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>10.190.574.633</b>	<b>8.982.063.296</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>342.349.628.415</b>	<b>292.489.657.418</b>

**c. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất:****CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		586.266.548.791	549.680.741.639
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.857.713.443	1.791.816.325
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	583.408.835.348	547.888.925.314
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	462.949.224.328	436.281.418.608
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		120.459.611.020	111.607.506.706
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.922.436.962	5.738.848.160
7. Chi phí tài chính	22	6.4	25.082.827.828	32.921.773.807
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		20.913.742.014	23.373.681.898
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	74.213.203.451	61.178.682.230
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	21.412.925.904	17.593.583.578
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.673.090.799	5.652.315.251
11. Thu nhập khác	31	6.7	34.651.236.987	35.179.786.645
12. Chi phí khác	32	6.8	20.628.515.027	21.906.316.781
13. Lợi nhuận khác	40		14.022.721.960	13.273.469.864
14. Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		17.695.812.759	18.925.785.115
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	6.9	4.313.703.210	5.792.273.186
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	6.10	56.715.119	(93.374.915)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		13.325.394.430	13.226.886.844
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		1.689.230.827	1.686.429.556
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		11.636.163.603	11.540.457.288
18. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu của công ty mẹ	80	5.24.3	3.946	3.914

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. Bến Tre, ngày 19 tháng 03 năm 2013

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

NGUYỄN VIỆT SƠN



**d. Báo cáo luân chuyển tiền tệ hợp nhất:****CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÔNG TY CON****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.695.812.759	18.925.785.115
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		5.693.861.666	4.755.573.993
Các khoản dự phòng	03		1.489.815.758	(509.107.510)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		636.561.099	1.629.463.649
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(587.907.079)	(930.474.823)
Chi phí lãi vay	06		20.913.741.014	23.373.681.898
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		<b>45.841.885.217</b>	<b>47.244.922.322</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.157.982.833)	(12.406.784.390)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(22.194.987.846)	(15.112.212.548)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		45.444.202.115	(10.244.194.530)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(539.735.107)	(495.234.031)
Tiền lãi vay đã trả	13		(20.473.163.332)	(23.373.681.898)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.295.484.560)	(4.930.272.360)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		10.297.179.078	3.029.576.534
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh			(12.450.380.045)	(6.499.741.039)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>			<b>29.471.532.687</b>	<b>(22.787.621.939)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.267.393.462)	(6.366.740.442)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.545.454	323.230.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		585.361.625	620.910.743
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(11.659.486.383)</b>	<b>(5.422.599.699)</b>

**III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	454.276.755.516	457.711.513.049
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(457.428.999.999)	(423.916.400.797)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(455.127.913)	(236.302.256)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.242.509.490)	(6.677.555.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(9.849.881.886)</b>	<b>26.881.254.996</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>7.962.164.418</b>	<b>(1.328.966.642)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>8.947.822.381</b>	<b>10.276.789.023</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.565.980)	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>16.906.420.819</b>	<b>8.947.822.381</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. Bến Tre, ngày 19 tháng 03 năm 2013  
GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

NGUYỄN VIỆT SƠN

**e. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất****CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác**Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.***2. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****2.1. Các thông tin chung**

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 55-03-000017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 09 năm 2009.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại:

- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại: 075 382 95 28
- Fax: 075 382 74 67

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 đồng.

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại mục 1.4 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn)

#### 1.4. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và sản xuất.

#### 1.5. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

#### 1.6. Danh sách các công ty con được hợp nhất

<u>STT</u>	<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
1.	Công ty Liên doanh Meyer - BPC	số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre	60%	60%

### 3. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 3.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

#### 2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

### 5. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### 5.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

#### 3.4. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

#### 3.5. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất - để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### 6. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 6.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính



Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, báo cáo tài chính các công ty con và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

## 6.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 6.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

*Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.*

## 6.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

#### 6.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

#### 6.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm	[x – x] năm
+ Máy móc thiết bị	08 – 10 năm	[x – x] năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 05 năm	[x – x] năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm	[x – x] năm

+ Tài sản cố định vô hình 45 – 48 năm [x – x] năm

### 6.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tập đoàn.

### 6.8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

+ Quyền sử dụng đất 45 – 50 năm

### 6.9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 6.10. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên

hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

#### **6.11. Nguồn vốn chủ sở hữu**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

#### **6.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

#### **6.13. Thuê tài sản**

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Tập đoàn. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

#### **6.14. Thuế**

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Ưu đãi, miễn giảm thuế: theo Thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 08 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành, Công ty con xác định đủ tiêu chí là một

doanh nghiệp vừa và nhỏ và được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp trong năm tài chính.

- Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 6.15. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

#### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay.

#### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 6.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

### 6.17. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính này, cụ thể như sau:

#### Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Trích)

	Đầu năm (Phân loại lại)	Đầu năm (Đã được trình bày trước đây)	Chênh lệch
Tài sản cố định vô hình			

+ Nguyên giá	5.932.192.959	2.103.443.959	3.828.749.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	(335.773.329)	(151.265.166)	(184.508.163)
Chi phí trả trước dài hạn	3.506.987.602	7.151.228.439	(3.644.240.837)
<b>Cộng</b>	<b>9.103.407.232</b>	<b>9.103.407.232</b>	<b>-</b>

Lý do trình bày lại: trình bày lại Tài sản cố định vô hình cho phù hợp với bản chất nghiệp vụ phát sinh.

## 6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

### 6.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	796.641.701	257.511.720
Tiền gửi ngân hàng	16.109.779.118	8.690.310.661
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.906.420.819</b>	<b>8.947.822.381</b>

### 6.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Cổ phiếu ngắn hạn	917.114.261	1.268.552.191
<b>Cộng giá gốc các khoản đầu tư ngắn hạn</b>	<b>917.114.261</b>	<b>1.268.552.191</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(230.799.743)	(480.962.191)
<b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>686.314.518</b>	<b>787.590.000</b>

Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn được chi tiết như sau:

Tên công ty	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn	20.000	473.507.648	10.000	300.007.020
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa	-	-	6.500	131.108.783
Công ty Cổ phần Cao Su Thống Nhất	-	-	14.000	215.433.125
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long	2.000	36.357.900	6.000	121.491.185
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	-	-	200	8.494.507
Công ty Bóng Đèn Điện Quang	5.000	89.829.953	15.000	249.838.901
Công ty Cổ phần Thép Việt Ý	10.000	140.528.202	12.400	242.178.670
Tổng Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện Việt Nam	28.000	176.890.558	-	-
<b>Cộng</b>		<b>917.114.261</b>		<b>1.268.552.191</b>

### 6.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	104.851.382.337	92.715.912.696
Trả trước cho người bán	1.703.543.255	7.301.937.798
Các khoản phải thu khác	3.677.181.662	2.042.522.659
<b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>110.232.107.254</b>	<b>102.060.373.153</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(328.007.050)	(353.526.251)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b>	<b>109.904.100.204</b>	<b>101.706.846.902</b>

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	960.533.611	922.397.153
Thuế VAT đầu vào chưa được khấu trừ	291.941.017	1.052.596.410
Thuế VAT hàng nhập khẩu chưa được khấu trừ	42.394.116	-
Phải thu thuế VAT tài sản thuê tài chính	71.399.737	-
Phải thu Huỳnh Lê Duy Việt công nợ chờ xử lý	2.217.772.600	-
Phải thu phí nhận hàng	10.000.000	-
Phải thu khác	83.140.581	67.529.096
<b>Cộng</b>	<b>3.677.181.662</b>	<b>2.042.522.659</b>

#### 6.4. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	4.265.294.253	1.035.837.858
Nguyên liệu, vật liệu	13.162.609.053	13.161.491.887
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.934.495.139	3.838.534.696
Thành phẩm	14.880.351.054	7.885.810.757
Hàng hóa	112.398.552.808	100.524.639.263
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>148.641.302.307</b>	<b>126.446.314.461</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.553.830.027)	(788.332.620)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b>	<b>146.087.472.280</b>	<b>125.657.981.841</b>

Giá trị trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 1.765.497.407 đồng do hàng cận hạn dùng.

#### 6.5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ quản lý	111.529.450	226.490.378
Công cụ, dụng cụ sản xuất	1.183.408.691	423.064.931





	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.294.938.141</b>	<b>649.555.309</b>
<b>6.6.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		
		<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
	Tạm ứng	1.764.050.081	1.376.050.430
	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.828.431.399	6.164.538.318
	<b>Tổng cộng</b>	<b>9.592.481.480</b>	<b>7.540.588.748</b>

**6.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	29.320.852.611	19.312.813.072	5.394.875.021	3.071.386.829	57.099.927.533
Mua trong năm	7.980.766.171	3.002.422.620	-	6.060.456.339	17.043.645.130
Thanh lý, nhượng bán	-	(14.580.000)	(150.000.000)	(12.500.000)	(177.080.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>37.301.618.782</b>	<b>22.300.655.692</b>	<b>5.244.875.021</b>	<b>9.119.343.168</b>	<b>73.966.492.663</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	9.829.641.615	12.351.650.179	2.447.451.759	2.156.678.179	26.785.421.732
Khấu hao trong năm	2.117.027.616	1.873.531.806	589.744.782	741.484.853	5.321.789.057
Thanh lý, nhượng bán	-	(14.580.000)	(150.000.000)	(12.500.000)	(177.080.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.946.669.231</b>	<b>14.210.601.985</b>	<b>2.887.196.541</b>	<b>2.885.663.032</b>	<b>31.930.130.789</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	19.491.210.996	6.961.162.893	2.947.423.262	914.708.650	30.314.505.801
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>25.354.949.551</b>	<b>8.090.053.707</b>	<b>2.357.678.480</b>	<b>6.233.680.136</b>	<b>42.036.361.874</b>

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 25.354.949.551 đồng – Xem thêm mục 5.15 và 5.23.

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.272.569.848 đồng.

**6.8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc thiết bị
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	1.789.504.224
Thuê tài chính trong năm	1.264.376.732
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.053.880.956</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	134.212.818
Khấu hao trong năm	242.169.262
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>376.382.080</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	1.655.291.406
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>2.677.498.876</b>

**6.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	5.932.192.959
Mua trong năm	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.932.192.959</b>
Số dư đầu năm	335.773.329
Khấu hao trong năm	117.838.727
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>453.612.056</b>
Tại ngày đầu năm	5.596.419.630
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>5.478.580.903</b>

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 5.478.580.903 đồng – Xem thêm mục 5.15 và 5.23

**6.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối năm	Đầu năm
Kho Số 2 – KCN Tân Tạo	81.682.890	21.000.000
Văn phòng Chi nhánh Khánh Hòa	305.873.089	134.345.817
Công trình xây dựng xưởng sản xuất thuốc nước	-	3.478.195.063
Công trình nhà kho	-	56.729.090
<b>Tổng cộng</b>	<b>387.555.979</b>	<b>3.690.269.970</b>

**6.11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	125.214.090
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>125.214.090</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	108.122.538
Khấu hao trong năm	12.064.620
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>120.187.158</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	17.091.552
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>5.026.932</b>

**6.12. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư dài hạn khác	196.710.000	216.710.000
<b>Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn</b>	<b>196.710.000</b>	<b>216.710.000</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
<b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>196.710.000</b>	<b>216.710.000</b>

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	7.971	196.710.000	7.971	196.710.000
Đầu tư trái phiếu	-	-	1	20.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.971</b>	<b>196.710.000</b>	<b>7.972</b>	<b>216.710.000</b>

**6.13. Chi phí trả trước dài hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí thuê đất tại lô số 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân. Thời hạn thuê đất đến ngày 17 tháng 06 năm 2047	3.353.228.086	3.453.324.455
Chi phí mái lợp nhà	48.111.791	53.663.147
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.401.339.877</b>	<b>3.506.987.602</b>

**6.14. Tài sản dài hạn khác**

Đây là khoản ký quỹ, ký cược nhằm mục đích thuê tài chính.

**6.15. Vay ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	99.163.254.999	108.986.175.995
Vay đối tượng khác	31.459.767.147	24.424.693.867
Vay dài hạn đến hạn trả	37.263.324	128.932.016
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	236.302.256	236.302.256
<b>Tổng cộng</b>	<b>130.896.587.726</b>	<b>133.776.104.134</b>

Các khoản vay ngân hàng chịu lãi suất từ 11% đến 18%/năm đối với VND, được thế chấp bằng các tài sản sau:

- Toàn bộ tài sản cố định hữu hình nhà cửa, vật kiến trúc (xem thêm mục 5.8);
- Toàn bộ tài sản cố định vô hình quyền sử dụng đất (Xem thêm mục 5.10).

Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân dưới hình thức tín chấp, thời hạn từ 6 tháng đến 12 tháng và chịu lãi suất từ 12% đến 17%/năm đối với VND

Vay và nợ dài hạn đến hạn trả: Xem thêm mục 5.24

**6.16. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	90.302.198.978	51.885.520.338
Người mua trả tiền trước	1.317.287.582	1.064.724.051
<b>Tổng cộng</b>	<b>91.619.486.560</b>	<b>52.950.244.389</b>

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

**6.17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	421.888.240	1.223.422.066
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.577.910
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.571.067.391	2.552.848.741
Thuế thu nhập cá nhân	1.915.274.456	1.471.965.496
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.908.230.087</b>	<b>5.253.814.213</b>

**6.18. Phải trả người lao động**

Là quỹ lương năm 2012 còn phải trả người lao động.

**6.19. Chi phí phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo cho hàng Richter và Raptakos	5.678.197.090	2.200.000.000
Chi phí lãi vay	219.153.333	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.897.350.423</b>	<b>2.200.000.000</b>

**6.20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	404.289.957	369.490.938
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	152.624.976	53.517.735
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	242.184.350	206.974.350
Phải trả tiền giải phóng mặt bằng	233.000.000	233.000.000
Nhận tiền thế chân bình nước tinh khiết	57.330.000	64.633.019
Phải trả do thu hộ thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên	38.594.000	40.860.500
Phải trả do thu hộ thuế thu nhập cá nhân thường xuyên	292.677.716	78.586.107
Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các Chi nhánh	50.902.549	153.894.624
Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.154.829	45.331.229
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.516.758.377</b>	<b>1.246.288.502</b>

**6.21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	170.104.842	69.004.106
Trích lập trong năm	455.644.629	474.999.902
Sử dụng trong năm	(535.403.966)	(373.899.166)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>90.345.505</b>	<b>170.104.842</b>

**6.22. Phải trả dài hạn khác**

	Cuối năm	Đầu năm
Nhận ký quỹ cho thuê kho Tân Tạo	148.049.590	148.049.590
Nhận ký quỹ đấu thầu xây dựng xưởng sản xuất	-	20.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>148.049.590</b>	<b>168.049.590</b>

**6.23. Vay và nợ dài hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	3.109.823.983	2.841.234.058
Vay đối tượng khác	43.325.176	80.588.500
Nợ thuê tài chính	1.235.525.263	708.906.771
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.388.674.422</b>	<b>3.630.729.329</b>

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 05 đến 10 năm với lãi suất từ 15% đến 19%/năm đối với VND, các khoản vay được bảo đảm bằng các tài sản sau:

- Toàn bộ tài sản cố định hữu hình nhà cửa, vật kiến trúc (Xem thêm mục 5.8);
- Toàn bộ tài sản cố định vô hình quyền sử dụng đất (Xem thêm mục 5.10).

Vay đối tượng khác là khoản vay Sở Y Tế Tỉnh Bến Tre.



Nợ thuê tài chính là các khoản thuê tài chính về máy móc thiết bị với thời hạn 05 năm, lãi suất 19%/năm.



**6.24. Vốn chủ sở hữu****6.24.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	30.000.000.000	26.493.488.000	(1.264.443.840)	7.172.480.349	11.798.493.373	74.200.017.882
Trích quỹ năm trước	-	-	-	1.025.869.084	(1.500.868.986)	(474.999.902)
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	11.540.457.288	11.540.457.288
Giảm khác	-	-	-	-	(7.094.439.956)	(7.094.439.956)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b><u>30.000.000.000</u></b>	<b><u>26.493.488.000</u></b>	<b><u>(1.264.443.840)</u></b>	<b><u>8.198.349.433</u></b>	<b><u>14.743.641.719</u></b>	<b><u>78.171.035.312</u></b>
Trích quỹ trong năm	-	-	-	1.011.289.258	(1.416.933.887)	(405.644.629)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	11.636.163.603	11.636.163.603
Chia cổ tức	-	-	-	-	(5.897.000.000)	(5.897.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>30.000.000.000</u></b>	<b><u>26.493.488.000</u></b>	<b><u>(1.264.443.840)</u></b>	<b><u>9.209.638.691</u></b>	<b><u>19.065.871.435</u></b>	<b><u>83.504.554.286</u></b>

### 6.24.2. Cổ phần

	Năm nay	Năm trước
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	3.000.000	3.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	(51.500)	(51.500)
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	2.948.500	2.948.500
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

### 6.24.3. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lãi hợp nhất sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	12.132.772.436	11.540.457.288
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ của Công ty mẹ	2.948.500	2.948.500
<b>Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)</b>	<b>4.115</b>	<b>3.914</b>

### 6.25. Lợi ích cổ đông thiểu số

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	8.982.063.296	9.767.842.389
Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích cổ đông thiểu số	1.689.230.827	1.686.429.556
Cổ tức chi trả cho cổ đông thiểu số	(380.719.490)	(799.545.600)
Tăng (giảm) khác	(100.000.000)	(1.672.663.049)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.190.574.633</b>	<b>8.982.063.296</b>

## 7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

### 10.1. Doanh thu bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	586.266.548.791	549.680.741.639
Chiết khấu thương mại	(1.357.371.919)	-
Giảm giá hàng bán	(1.500.341.524)	(1.791.816.325)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>583.408.835.348</b>	<b>547.888.925.314</b>

### 10.2. Giá vốn hàng bán

Đây là giá vốn của hàng hóa đã bán.

**10.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	440.663.825	475.389.943
Cổ tức, lợi nhuận được chia	144.697.800	145.520.800
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.448.035.078	4.197.531.163
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	118.086.378	132.059.332
Chiết khấu thanh toán, hoa hồng được hưởng	702.227.425	666.198.433
Doanh thu hoạt động tài chính khác	68.726.456	122.148.489
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.922.436.962</b>	<b>5.738.848.160</b>

**10.4. Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	20.925.394.764	23.373.681.898
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.326.835.919	7.154.374.954
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	754.647.477	1.761.522.981
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	(250.162.448)	22.083.207
Chi phí hoạt động tài chính khác	326.112.116	610.110.767
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.082.827.828</b>	<b>32.921.773.807</b>

**10.5. Chi phí bán hàng**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.014.396.615	1.471.690.968
Chi phí nhân công	42.373.281.691	32.637.472.562
Chi phí khấu hao tài sản cố định	969.410.360	732.220.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.648.197.130	10.165.012.774
Chi phí khác bằng tiền	18.207.917.655	16.172.285.119
<b>Tổng cộng</b>	<b>74.213.203.451</b>	<b>61.178.682.230</b>

**10.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	789.984.893	1.963.610.840
Chi phí nhân công	6.942.944.094	3.755.411.486
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.794.597.794	1.712.454.696
Chi phí dự phòng	(25.519.201)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.723.397.231	5.981.252.116
Chi phí khác bằng tiền	5.187.521.093	4.180.854.440
<b>Tổng cộng</b>	<b>21.412.925.904</b>	<b>17.593.583.578</b>

**10.7. Thu nhập khác**

Là thu nhập chủ yếu từ khoản chiết khấu được hưởng từ nhà cung cấp do mua đạt doanh số, hoặc số lượng nhất định.

**10.8. Chi phí khác**

Là chi phí chủ yếu liên quan đến khoản chiết khấu được hưởng từ nhà cung cấp do mua đạt doanh số, hoặc số lượng nhất định.

**10.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	17.695.812.759	18.925.785.115
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	3.577.915.462	5.301.289.864
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(144.697.800)	(1.345.520.800)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	21.129.030.421	22.881.554.179
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	4.589.375.550	5.367.493.155
Trừ thuế TNDN được giảm theo Thông tư 140/2012/TT-BTC	(275.672.340)	(325.353.496)
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của các năm trước	-	750.133.527
<b>Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm</b>	<b>4.313.703.210</b>	<b>5.792.273.186</b>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như: chi phí không hợp lệ, chi phí vượt mức khống chế.

**10.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Công ty và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho tại Công ty Mẹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	234.463.483	234.463.483
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước	93.374.915	93.374.915
Số dư đầu năm nay	327.838.398	327.838.398
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm nay	(56.715.119)	(56.715.119)
Số dư cuối năm nay	<b>271.123.279</b>	<b>271.123.279</b>

**10.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Hàng hóa mua vào	424.045.768.829	383.692.705.637
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	69.097.918.054	61.635.981.998
Chi phí nhân công	48.634.029.954	43.494.442.885
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.693.861.666	4.755.573.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.448.559.687	19.124.989.870



Chi phí khác bằng tiền	5.114.154.165	3.910.612.963
Chi phí dự phòng	1.739.978.206	115.925.256
<b>Tổng cộng</b>	<b>575.774.270.561</b>	<b>516.730.232.602</b>



## 11. Báo cáo bộ phận

Công ty xác định bộ phận báo cáo chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Do Công ty chỉ kinh doanh duy nhất ngành dược phẩm, do đó, không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh cần thuyết minh riêng biệt đối với bộ phận báo cáo chính yếu.

Ngoài ra, những dữ liệu dưới đây trình bày các thông tin theo khu vực địa lý:

	<u>Bến Tre</u>		<u>Tp. Hồ Chí Minh</u>		<u>Hà Nội</u>		<u>Đà Nẵng</u>		<u>Cần Thơ</u>		<u>Khánh Hòa</u>		<u>Ninh Bình</u>		<u>Tổng cộng</u>	
	2012	2011	2012	2011	2012	2011	2012	2011	2012	2011	2012	2011	2012	2011	2012	2011
	ĐVT: triệu đồng															
<b>Doanh thu</b>	<b>237.615</b>	<b>246.236</b>	<b>123.446</b>	<b>107.856</b>	<b>83.043</b>	<b>79.430</b>	<b>52.217</b>	<b>44.695</b>	<b>38.031</b>	<b>34.654</b>	<b>29.286</b>	<b>26.419</b>	<b>19.772</b>	<b>8.599</b>	<b>583.409</b>	<b>547.889</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>																
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	23.378	31.103	3.016	5.282	4.112	4.629	3.343	1.582	3.951	3.288	540	252	516	(28)	38.856	46.109
Thu nhập tài chính	1.120	1.125	2.679	4.558	11	9	29	26	78	16	4	4	2	1	3.922	5.739
Chi phí tài chính	21.100	24.127	3.983	8.795	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25.083	32.922
Lợi nhuận trước thuế	3.398	8.102	1.712	1.045	4.123	4.637	3.372	1.608	4.030	3.305	544	256	518	(26)	17.696	18.926
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.696	2.194	955	1.253	642	923	404	519	294	403	226	307	153	100	4.371	5.699
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.702</b>	<b>5.908</b>	<b>758</b>	<b>(208)</b>	<b>3.481</b>	<b>3.714</b>	<b>2.968</b>	<b>1.088</b>	<b>3.736</b>	<b>2.902</b>	<b>317</b>	<b>(51)</b>	<b>365</b>	<b>(126)</b>	<b>13.325</b>	<b>13.227</b>

## 12. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
2. Công ty Liên doanh Meyer - BPC	Công ty con

- Giao dịch giữa Công ty và các công ty con, đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất.
- Thu nhập của Ban Giám đốc:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lương Ban Giám đốc Công ty Mẹ	703.194.000	704.558.400
<b>Tổng cộng</b>	<b>703.194.000</b>	<b>704.558.400</b>

## 13. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Tập đoàn áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.15

- Các loại công cụ tài chính

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.906.420.819	8.947.822.381
Phải thu khách hàng	104.523.375.287	92.362.386.445
Tài sản khác	8.037.831.399	6.373.938.318
Đầu tư dài hạn khác	196.710.000	216.710.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>129.664.337.505</b>	<b>107.900.857.144</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	135.285.262.148	137.406.833.463
Phải trả người bán và phải trả khác	90.450.248.568	52.053.569.928
Chi phí phải trả	5.897.350.423	2.200.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>231.632.861.139</b>	<b>191.660.403.391</b>

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra



hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Tập đoàn đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tập đoàn chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Công nợ		Tài sản	
31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
572.326 USD	292.311 USD	46.478 USD	15.611 USD
1.146.82 EUR	36.467 EUR	122 EUR	122 EUR

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Tập đoàn chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất khi Tập đoàn vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tập đoàn quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

*Rủi ro về giá*

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này.

- Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập đoàn có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tập đoàn không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

- Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Toàn đoàn quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả.

31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	90.302.198.978	148.049.590	90.450.248.568
Chi phí phải trả	5.897.350.423	-	5.897.350.423
Các khoản vay	130.896.587.726	4.388.674.422	135.285.262.148

01/01/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	51.885.520.338	168.049.590	52.053.569.928
Chi phí phải trả	2.200.000.000	-	2.200.000.000
Các khoản vay	133.776.104.134	3.630.729.329	137.406.833.463

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	104.523.375.287	-	104.523.375.287
Tài sản khác	7.828.431.399	209.400.000	8.037.831.399
Đầu tư dài hạn khác	196.710.000	-	196.710.000
01/01/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	92.362.386.445	-	92.362.386.445
Tài sản khác	6.164.538.318	209.400.000	6.373.938.318
Đầu tư dài hạn khác	216.710.000	-	216.710.000

**14. Các sự kiện sau ngày kết****thúc năm tài chính**

Tại ngày 20 tháng 02 năm 2013, Công ty phát hiện kế toán trưởng chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng là anh Huỳnh Lê Duy Việt đã ngụy tạo chứng từ bằng cách giả chữ ký của Giám đốc chi nhánh để chiếm đoạt số tiền 5.579.416.201 đồng. Công ty đã tiến hành trình báo cơ quan Công an. Hiện tại, Công an thành phố Đà Nẵng đã thụ lý hồ sơ và đang tiến hành điều tra cũng như động viên đối tượng khắc phục hậu quả. Do sự việc đang được cơ quan công an điều tra nên Công ty chưa xác định được khả năng thu hồi. Do đó, báo cáo tài chính năm 2012 chưa bao gồm bất kỳ khoản điều chỉnh nào liên quan đến sự việc này.

Ngoài vấn đề nêu trên, không có các sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

**15. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 19 tháng 03 năm 2013.

*Bến Tre, ngày 19 tháng 03 năm 2013*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG****GIÁM ĐỐC****NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG****NGUYỄN VIỆT SƠN**

*Bến tre, ngày 11 tháng 4 năm 2013*

**Xác nhận của đại diện theo pháp luật  
của Công ty**

**GIÁM ĐỐC CÔNG TY**